



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

**Tên tổ chức niêm yết: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA
VIỆT NAM**

Tên viết tắt: VINARE

Năm báo cáo: 2019

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi các Quý cổ đông,

Với 2 năm liên tiếp ghi nhận tốc độ tăng trưởng GDP trên 7% kể từ năm 2011 đến nay, nền kinh tế Việt Nam thuộc nhóm các nước có tốc độ tăng trưởng cao hàng đầu thế giới. Mặc dù tình hình kinh tế - chính trị thế giới có nhiều biến động, Việt Nam vẫn giữ được ổn định kinh tế vĩ mô, các chỉ tiêu về kim ngạch xuất nhập khẩu và vốn đầu tư nước ngoài giải ngân đều đạt mức tăng trưởng cao nhất từ trước tới nay.

Về tình hình thị trường bảo hiểm, tổng doanh thu phí toàn thị trường năm 2019 ước đạt 160.180 tỷ VND, tăng trưởng 20,5% so với 2018 và chiếm khoảng 3% GDP. Trong đó, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 52.390 tỷ VND, tăng trưởng 14,6% so với 2018. Thị trường bảo hiểm nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định trong nhiều năm qua. Dù vậy, tình hình cạnh tranh gay gắt và diễn biến tồn thất phức tạp vẫn là quan ngại chung, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ của nhiều doanh nghiệp.

Các chương trình bảo hiểm của Chính phủ như Bảo hiểm Nông nghiệp, Bảo hiểm Tàu cá còn vướng một số bất cập trong quá trình triển khai, do vậy kết quả trong năm 2019 không đạt như kỳ vọng.

Về hoạt động kinh doanh của VINARE, điểm sáng trong năm 2019 là chúng ta đã đạt mức tăng trưởng doanh thu ấn tượng 23,2%, vượt 12,9% so với kế hoạch dự kiến. Trong tổng doanh thu phí tái bảo hiểm 2.221 tỷ VND, hai nghiệp vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất là Tài sản - 30% và Bảo hiểm Tai nạn cá nhân cho người vay vốn - 23%. Đây cũng là 2 nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2019 theo định hướng tập trung phát triển các dịch vụ mới song song với việc nâng thị phần các sản phẩm truyền thống.

Tình hình tồn thất của Bảo hiểm Tài sản và Thân tàu tiếp tục diễn biến xấu trong năm 2019, tỷ lệ bồi thường của Bảo hiểm Tài sản trên 87% và Bảo hiểm Thân tàu lên đến 154%, ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu lợi nhuận kinh doanh nghiệp vụ.

Hoạt động đầu tư tài chính của Tổng công ty trong năm 2019 đạt kết quả tốt với thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác tăng gần 16% so với năm trước. Nhờ đó, lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty đạt 332 tỷ VND, tăng 7,1% so với năm 2018 và về đích kế hoạch của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Biên khả năng thanh toán của VINARE tiếp tục được duy trì ở mức 6,6 lần so với biên khả năng thanh toán tối thiểu do Bộ Tài chính quy định. Việc chi trả cổ tức cho cổ đông được thực hiện đúng thời hạn và theo đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Năm 2019, tỷ lệ cổ tức trình Đại hội đồng cổ đông thông qua là 20%, cao hơn so với dự kiến 12% trước đó.

25 năm đồng hành cùng thị trường bảo hiểm Việt Nam

Năm 2019 cũng là năm đánh dấu chặng đường 25 năm VINARE đồng hành và phát triển cùng thị trường bảo hiểm Việt Nam. Kể từ khi thành lập đến nay, mặc dù trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh gay gắt, kết quả kinh doanh của VINARE liên tục được cải thiện và phát triển. VINARE kiên định với chiến lược phát triển hiệu quả và bền vững, đề cao việc tuân thủ kỷ luật khai thác, kiểm soát chặt chẽ rủi ro, lấy hiệu quả hoạt động làm thước đo hành động, VINARE đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 16,5%/năm, doanh thu phí giữ lại tăng trưởng bình quân 24,4%/năm. Trong lĩnh vực đầu tư tài chính, thu nhập hoạt động đầu tư đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 27%/năm. Bình quân lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty tăng trưởng 23%/năm. Tổng phí giữ lại cho thị trường trong 25 năm hoạt động đạt trên 14.000 tỷ đồng.

Đã chi trả tiền bồi thường nhận tái bảo hiểm đầy đủ và kịp thời hàng chục nghìn tỷ đồng, góp phần ổn định sản xuất kinh doanh cho người được bảo hiểm. Số vốn đầu tư trở lại nền kinh tế hàng nghìn tỷ đồng/năm, đóng góp không nhỏ vào thu ngân sách Nhà nước.

Về năng lực tài chính, từ số vốn 40 tỷ ngày thành lập đến nay, các chỉ tiêu thể hiện năng lực tài chính của VINARE có sự tăng trưởng vượt bậc: Tổng tài sản đạt 6.772 tỷ đồng; Vốn điều lệ 1.310 tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu 2.921 tỷ đồng. Giá trị vốn hóa thị trường thời điểm 31.12.2019 đạt 2.883 tỷ đồng.

Với những thành tích xuất sắc trong hoạt động kinh doanh và những đóng góp cho thị trường bảo hiểm Việt Nam trong 25 năm qua, VINARE đã vinh dự được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý của Nhà nước, Chính phủ và Bộ Tài chính, trong đó có các Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba, Huân chương Độc lập hạng Ba và nhiều danh hiệu cao quý khác.

VINARE đã nhiều năm được xếp hạng trong Top 30 doanh nghiệp minh bạch nhất của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Năm 2019, VINARE đã vinh dự được tặng thưởng Cờ thi đua của Chính phủ vì những thành tích xuất sắc trong hoạt động kinh doanh.

VINARE liên tục được vinh danh trong bảng xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất trong nền kinh tế và Top 5 Doanh nghiệp ngành Bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất do Chương trình xếp hạng Profit500 của Vietnam Report và VietnamNet công bố.

Kính thưa các Quý vị,

Trong chặng đường sắp tới, thực hiện Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm giai đoạn 2011-2020 và Đề án cơ cấu lại thị trường chứng khoán và bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 của Chính phủ, VINARE đã và đang thiết lập một chiến lược phát triển trên tầm cao mới với một kế hoạch hành động tích cực, tiếp tục cam kết mạnh mẽ việc cung cấp các giải pháp dài hạn và dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực, tham gia vào các chương trình bảo hiểm của Chính phủ, đồng hành và hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả và thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội.

Năm 2020, dự báo chỉ tiêu GDP tiếp tục duy trì đà tăng trưởng 6,8%, thị trường bảo hiểm được Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm dự báo tăng trưởng với tốc độ 20%, trong đó khối phi nhân thọ tăng trưởng 12%.

Với đà tăng trưởng của năm 2019, VINARE đã xây dựng kế hoạch kinh doanh 2020 với dự kiến doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tăng 15,5% và lợi tức trước thuế dự kiến tăng 7% so với năm 2019. Tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến được duy trì tối thiểu là 12%.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, sự hợp tác quý báu của các đối tác và các cổ đông, sự hỗ trợ tối đa từ chính sách đổi mới của Chính phủ trong lĩnh vực bảo hiểm, cùng với những nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ công nhân viên VINARE, tôi tin tưởng rằng VINARE sẽ tiếp tục chinh phục những thử thách và đạt được những đỉnh cao mới trong chặng đường sắp tới.

Thay mặt Hội đồng quản trị và nhân danh cá nhân, tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của các cơ quan liên quan, sự hợp tác của các quý cổ đông, đối tác của VINARE và đặc biệt đánh giá cao những nỗ lực và thành tựu mà các cán bộ nhân viên của VINARE đã đạt được trong năm 2019.

Năm 2020 đánh dấu sự bắt đầu của kế hoạch kinh doanh 5 năm 2020 – 2024 và cũng là nhiệm kỳ mới của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, tôi xin chúc VINARE đạt được những thành tựu xuất

sắc trong hoạt động kinh doanh và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt./

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Song Lai

THÔNG TIN CHUNG

- ❖ **Thông tin khái quát**
- ❖ **Lĩnh vực và địa bàn kinh doanh**
- ❖ **Quá trình hình thành và phát triển**
- ❖ **Mô hình quản trị và Cơ cấu tổ chức bộ máy**
- ❖ **Các công ty trực thuộc**
- ❖ **Ban lãnh đạo**
- ❖ **Định hướng phát triển**
- ❖ **Các rủi ro**

Thông tin khái quát

- ❖ Tên giao dịch: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam
- ❖ Giấy phép kinh doanh: 28GP/KDBH ngày 15/11/2004 của Bộ Tài chính
- ❖ Vốn điều lệ: 1.310.759.370.000 VND
- ❖ Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- ❖ Điện thoại: 84 24 39422354
- ❖ Fax: 84 24 39422351
- ❖ Email: vinare@vinare.com.vn
- ❖ Website: www.vinare.com.vn
- ❖ Mã cổ phiếu: VNR

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

❖ *Ngành nghề kinh doanh của VINARE*

- Kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nhân thọ trên thị trường trong và ngoài nước.
- Đầu tư tài chính vào các lĩnh vực trái phiếu Chính phủ, trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, kinh doanh bất động sản và các hoạt động đầu tư khác theo luật định.

❖ **Địa bàn kinh doanh:** Tổng Công ty có trụ sở chính tại 141 Lê Duẩn, Hà Nội và Chi nhánh tại 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình hình thành và phát triển

1994	<ul style="list-style-type: none">• VINARE chính thức được thành lập và là công ty tái bảo hiểm trong nước đầu tiên với số vốn ban đầu là 40 tỷ đồng• Quy chế tái bảo hiểm bắt buộc (kết thúc năm 2005)
1999	<ul style="list-style-type: none">• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba nhân kỷ niệm 5 năm ngày thành lập
2001	<ul style="list-style-type: none">• Khánh thành và đưa vào sử dụng trụ sở chính tại 141 Lê Duẩn, Hà Nội
2004 2005	<ul style="list-style-type: none">• Thực hiện cổ phần hóa thành công và Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ là 500 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp là 343 tỷ đồng• 13 công ty bảo hiểm phi nhân thọ trở thành cổ đông của VINARE với các cam kết về trao đổi dịch vụ• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhì nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập
2006	<ul style="list-style-type: none">• Doanh nghiệp đầu tiên trong ngành bảo hiểm và thứ 10 được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
2007 2008	<ul style="list-style-type: none">• Tăng vốn điều lệ thực góp lên đến 672 tỉ đồng• Swiss Re trở thành đối tác chiến lược (25% cổ phần)
2009	<ul style="list-style-type: none">• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhất nhân kỷ niệm 15 năm ngày thành lập
2011	<ul style="list-style-type: none">• Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ thực góp lên 1.008 tỉ đồng
2012 2013	<ul style="list-style-type: none">• Tái cấu trúc bộ máy• Hệ thống IT mới (WebXL) được đưa vào vận hành• Được A.M. Best xếp hạng năng lực tài chính mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành mức "bbb"
2014	<ul style="list-style-type: none">• Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ lên 1.310 tỉ đồng• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập Hạng Ba nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập• Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và năng lực phát hành tín dụng "bbb"
2015 2016	<ul style="list-style-type: none">• Chiến lược phát triển 2015 – 2020: hoạch định chiến lược phát triển nâng tầm hoạt động của VINARE• Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và năng lực phát hành tín dụng "bbb"

<p>2017</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Lần thứ tư liên tiếp nằm trong số 30 doanh nghiệp minh bạch nhất năm 2016 – 2017 theo Chương trình đánh giá công bố thông tin và minh bạch của các doanh nghiệp niêm yết trên HNX của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội • Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và mức xếp hạng năng lực phát hành tín dụng “bbb+” • Thương hiệu mạnh Việt Nam 2017 (Thời báo Kinh tế Việt Nam) • Thương hiệu Tái bảo hiểm tốt nhất Việt Nam 2017 (Tạp chí Global Brands)
<p>2018</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Năm thứ hai liên tiếp được nằm trong bảng xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất 2018 - Xếp thứ 5/15 Top Doanh nghiệp ngành bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất do Chương trình xếp hạng Profit500 của Vietnam Report và VietnamNet công bố • Thương hiệu mạnh Việt Nam 2018 (Thời báo Kinh tế Việt Nam)
<p>2019</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Vinh dự đón nhận Cờ thi đua của Chính phủ cho đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua nhân kỷ niệm 25 năm ngày thành lập

Một số chỉ tiêu kinh doanh chính giai đoạn 2015 – 2019

❖ *Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

Đơn vị: tỷ VND

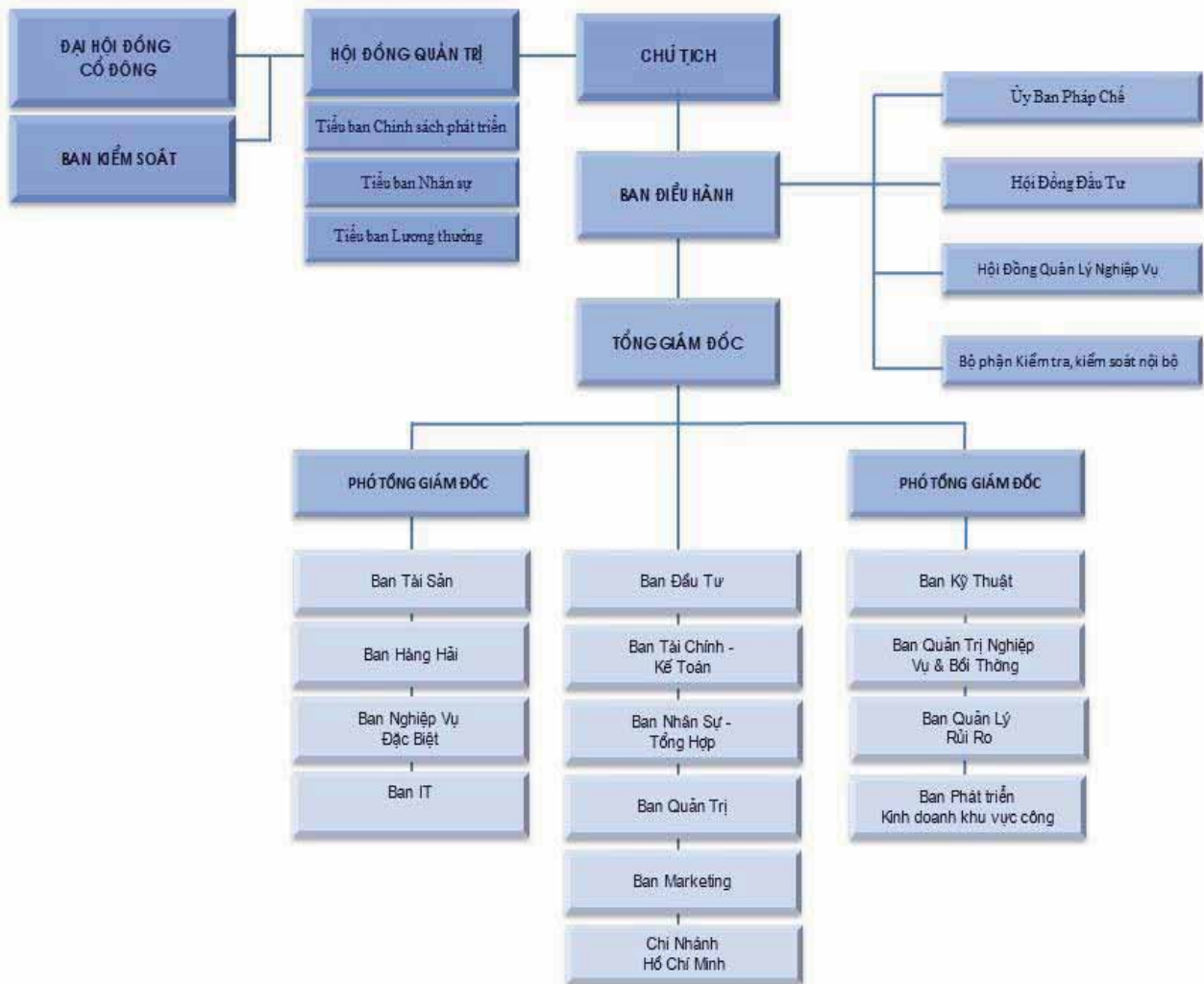
Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Doanh thu phí nhận	1.617	1.656	1.651	1.803	2.221
Doanh thu phí giữ lại	613	562	587	785	1.191
Doanh thu đầu tư và khác	230	231	297	365	337
Kết dư dự phòng nghiệp vụ (net)	818	839	910	1.072	1.314
Vốn điều lệ	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310
Tổng tài sản	6.465	6.350	6.472	6.667	6.994
Lợi tức trước thuế	290	287	311	358	344
Lợi nhuận sau thuế	241	240	259	302	287
ROA (%)	3,73	3,78	4,01	4,53	4,10
ROE (%)	9,19	8,81	9,64	10,24	9,33
EPS (VNĐ)	1.802	1.777	1.918	2.204	2.134

❖ *Số liệu báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán*

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Doanh thu phí nhận	1.617	1.656	1.651	1.803	2.221
Doanh thu phí giữ lại	613	562	587	785	1.191
Doanh thu đầu tư và khác	243	239	304	355	357
Kết dư dự phòng nghiệp vụ (net)	818	839	910	1.072	1.314
Vốn điều lệ	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310
Tổng tài sản	6.372	6.239	6.314	6.456	6.773
Lợi tức trước thuế	275	271	285	316	332
Lợi nhuận sau thuế	225	224	234	261	275
ROA (%)	3,53	3,58	3,70	4,05	4,05
ROE (%)	8,79	8,44	9,05	9,30	9,40
EPS (VNĐ)	1.802	1.777	1.918	2.204	2.134

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



Các công ty con, công ty liên kết

❖ Công ty Đầu tư Vinare Invest

- Giấy phép kinh doanh: 0103034106 cấp ngày 25/12/2008
- Địa chỉ: Tầng 6, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Vốn điều lệ: 100 tỷ VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2019: 93.919.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động:
 - + Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản
 - + Kinh doanh các dịch vụ tài chính
 - + Các ngành nghề, dịch vụ khác mà pháp luật không cấm và HĐQT thấy có lợi nhất cho Công ty
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: số tiền góp 60.000.000.000 VND, tương đương 63,8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông chính: Vinare (63,8%), Công ty cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát (10%), Sudico (10%), Công ty cổ phần Bất động sản Phú Lộc (10%), các cổ đông khác (6,2%).

❖ Công ty liên kết Bảo hiểm Samsung - Vina

- Giấy phép đầu tư: số 20/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 30/08/2002
- Địa chỉ: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 500.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2019: 500.000.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động: cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ (bao gồm cả tái bảo hiểm) và đầu tư tài chính theo luật định.
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: 25% vốn điều lệ, tương đương 125.000.000.000 đồng
- Đối tác liên kết: Công ty bảo hiểm Cháy và Hàng hải Sam Sung, Hàn Quốc.

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
Ông Lê Song Lai <i>Chủ tịch</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Luật - Đại học Tổng hợp Cambridge - Cử nhân Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội 	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Tổng Giám đốc SCIC - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bảo Minh - Chủ tịch HĐQT Công ty Đầu tư SCIC 	Phó Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm, Bộ Tài chính	Việt Nam
Ông Phan Kim Bằng <i>Phó Chủ tịch</i> <i>(Miễn nhiệm từ ngày 27/3/2019)</i>	Cử nhân kinh tế - Đại học Tài chính kế toán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Tập đoàn Bảo Việt; - Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt 	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Kế toán Công ty bảo hiểm Hà Nội - Phó Trưởng phòng BH Con người; Trưởng phòng Quản lý đại lý - Trưởng Ban kiểm toán hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ, Phó Giám đốc Kiểm toán nội bộ Tập đoàn, Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt 	Việt Nam
Ông Nguyễn Xuân Việt <i>Phó Chủ tịch</i> <i>(Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 24/4/2019 và Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 16/7/2019)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy – Đại học Bách khoa Hà Nội. - Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng Giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt 	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt - Trưởng ban Phát triển ứng dụng 2 - Trưởng ban Vận hành và Bảo trì ứng dụng 	Việt Nam
Ông Đào Nam Hải	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh – Đại học quốc gia Hà Nội & Đại học Irvine Hoa Kỳ - Thạc sỹ Luật kinh tế, Viện Nhà nước và Pháp luật - Cử nhân Tài chính doanh nghiệp – Đại học Kinh tế quốc dân 	Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO)	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Tổng hợp kiêm Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty PJICO - Trưởng phòng Thị trường kiêm Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh PJICO Lạng Sơn - Phó Tổng Giám đốc Công ty PJICO 	Việt Nam
Ông Phạm Sỹ Danh	- Sau Đại học, CHLB Đức		<ul style="list-style-type: none"> - Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước - Thứ trưởng Bộ Tài chính 	Việt Nam

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
<i>Thành viên độc lập</i>	- Cử nhân kinh tế, CHLB Đức			
Ông Phạm Công Tứ <i>Thành viên</i>	- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Học viện Quản trị kinh doanh Vương quốc Bỉ - Cử nhân Tài chính - Đại học Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc VINARE	- Kế toán trưởng VINARE - Phó Tổng Giám đốc VINARE	Việt Nam
Ông Mai Xuân Dũng <i>Thành viên</i>	- Thạc sỹ Kinh tế và Tài chính quốc tế, Đại học Queensland, New Zealand - Chứng chỉ Đại học bảo hiểm, Học viện Bảo hiểm - Tài chính Úc - New Zealand - Cử nhân Kinh tế bảo hiểm, Đại học Kinh tế quốc dân	Phó Tổng giám đốc VINARE	- Phó Trưởng phòng Tái bảo hiểm Hàng hải VINARE - Giám đốc Ban Hàng hải VINARE	Việt Nam
Ông Nguyễn Đình An <i>Thành viên</i>	- Thạc sỹ Kinh tế - Tài chính, Đại học Staffordshire, Anh Quốc - Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	- Trưởng Ban Thư ký Tổng hợp Tập đoàn Bảo Việt - Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Việt Nam
Ông Vũ Anh Tuấn <i>Thành viên</i> (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 24/4/2019)	- Cử nhân Kế toán – Viện đại học Mở Hà Nội	- Phó Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần Bảo Minh	- Giám đốc Công ty Bảo Minh Hà Nội - Giám đốc Công ty Bảo Minh Bắc Giang	Việt Nam

Ban kiểm soát

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
Ông Trần Trung Tính <i>Trưởng Ban</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế quốc dân- Cử nhân Toán kinh tế & Bảo hiểm – Đại học Kinh tế quốc dân- Cử nhân Anh văn – Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội	Phó Tổng Giám đốc Công ty bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BI)	<ul style="list-style-type: none">- Trưởng phòng Bảo hiểm Tài sản Kỹ thuật Công ty Bảo Minh Hà Nội- Phó Giám đốc Công ty Bảo Minh Hà Nội- Trưởng phòng Phát triển kinh doanh BIC	Việt Nam
Ông Trần Phan Việt Hải <i>Thành viên</i>	Cử nhân Bảo hiểm – Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội	Phó Tổng Giám đốc Công ty bảo hiểm Samsung - Vina (SVI)	Trưởng phòng, Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	Việt Nam
Bà Lê Thị Thanh Hiền <i>Thành viên</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Tài chính, Đại học Sydney- Cử nhân Kế toán, Đại học Kinh tế quốc dân	Trưởng Phòng Tài chính - Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	Kiểm toán viên cao cấp Công ty TNHH Kiểm toán PricewaterhouseCoopers	Việt Nam
Ông Vũ Ngọc Vượng <i>Thành viên</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Frederick Taylor- Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Học viện Tài chính	Chuyên viên Ban Đầu tư Tập đoàn Bảo Việt		Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
Ông Phạm Công Tứ <i>Tổng Giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Học viện Quản trị kinh doanh Vương quốc Bỉ- Cử nhân Tài chính - Đại học Tài chính - Kế toán	Thành viên Hội đồng quản trị VINARE	<ul style="list-style-type: none">- Kế toán trưởng VINARE- Phó Tổng Giám đốc VINARE	Việt Nam
Ông Mai Xuân Dũng <i>Phó Tổng giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Kinh tế và Tài chính quốc tế, Đại học Queensland, New Zealand- Chứng chỉ Đại học bảo hiểm, Học viện Bảo hiểm - Tài chính Úc - New Zealand- Cử nhân Kinh tế bảo hiểm, Đại học Kinh tế quốc dân	Thành viên Hội đồng quản trị VINARE	<ul style="list-style-type: none">- Phó Trưởng phòng Tái bảo hiểm Hàng hải VINARE- Giám đốc Ban Hàng hải VINARE	Việt Nam
Ông Nguyễn Mạnh Linh <i>Phó Tổng giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Kinh doanh quốc tế (MSC)- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA)- Kỹ sư Tin học		<ul style="list-style-type: none">- Phó Trưởng phòng Nhân sự - Tổng hợp VINARE, Trợ lý Tổng Giám đốc- Giám đốc Ban Quản lý Rủi ro	Việt Nam

Định hướng phát triển

❖ *Tầm nhìn chiến lược*

TRỞ THÀNH NHÀ TÁI BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP Ở VIỆT NAM:

- Cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực
- Hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả
- Nhà đầu tư chuyên nghiệp
- Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và góp phần nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của Việt Nam

❖ *Các giá trị cam kết*

- Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư,
- Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm:
 - + Quản lý rủi ro và nguồn vốn
 - + Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ
 - + Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm
- Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm:
 - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
 - + Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

❖ *Mục tiêu tăng trưởng và phát triển giai đoạn 2015 - 2019:* đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 thông qua

➤ **Tăng trưởng**

- Doanh thu Phí nhận Tái bảo hiểm: tăng trưởng bình quân 5,8%/năm
- Doanh thu Phí giữ lại: tăng trưởng bình quân 13%/năm
- Tỷ lệ Combined Ratio: bình quân 93%
- ROE: bình quân 9%

➤ **Phát triển bền vững**

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

Những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty

TOÀN CẢNH RỦI RO CỦA VINARE

Với đặc thù của ngành bảo hiểm là kinh doanh rủi ro, việc xây dựng quy trình đánh giá và nhận rủi ro một cách chặt chẽ, có kiểm soát là yếu tố tiên quyết để đảm bảo an toàn vốn, thực hiện mục kinh doanh và gia tăng giá trị đầu tư cho cổ đông. VINARE luôn cố gắng nhận diện mọi rủi ro có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp, từ đó đưa ra biện pháp xử lý hiệu quả, đặc biệt là đối với những rủi ro cốt lõi.

Toàn cảnh rủi ro của VINARE		
Rủi ro cốt lõi	Rủi ro hoạt động	Các rủi ro khác
Rủi ro bảo hiểm <ul style="list-style-type: none">▪ Nghiệp vụ▪ Thiên tai▪ Dự phòng▪ ...	Con người	Thanh khoản
	Quy trình	Chiến lược
Rủi ro tài chính/thị trường <ul style="list-style-type: none">▪ Lãi suất▪ Tỷ giá▪ Thị trường đầu tư▪ ...	Hệ thống	Pháp lý
	Sự kiện bên ngoài	Danh tiếng
Rủi ro tín dụng <ul style="list-style-type: none">▪ Mất khả năng thanh toán▪ Thay đổi xếp hạng▪ ...		

1. Tóm tắt hoạt động Quản lý rủi ro chính trong kỳ báo cáo

- Tiếp tục triển khai chương trình quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM);
- Cùng với các Ban Nghiệp vụ và BCA hoàn thành việc sửa đổi, cập nhật Hướng dẫn bồi thường;
- Điều chỉnh phân cấp tái bảo hiểm tạm thời đối với nghiệp vụ Kỹ thuật;
- Khảo sát, đánh giá rủi ro tại hiện trường hỗ trợ nghiệp vụ Tài sản, Kỹ thuật trong quyết định khai thác dịch vụ;
- Đánh giá, phân tích vấn đề tích tụ rủi ro trong khai thác đối với Nghiệp vụ Kỹ thuật; đề xuất giải pháp hạn chế để phối hợp cùng Ban BCA và Ban Kỹ thuật cùng thực hiện;
- Tính toán dự phòng nghiệp vụ, báo cáo biên khả năng thanh toán hàng quý năm 2019;
- Tiếp tục duy trì dịch vụ Actuary để có đánh giá độc lập các kết quả tính toán dự phòng nghiệp vụ hàng quý;
- Thực hiện các nội dung liên quan đến QLRR trong kỳ họp Management Meeting với A.M. Best: Chạy mô hình đánh giá rủi ro vốn (nghiệp vụ, đầu tư) và tính toán DPNV theo IFRS để đánh giá tính đầy đủ trong trích lập DPNV hiện tại;
- Cùng Ban Phát triển kinh doanh khu vực công tham gia các hoạt động (hội thảo, hội nghị) để đánh giá rủi ro thiên tai cho thị trường và phát triển sản phẩm/giải pháp bảo hiểm cho rủi ro thiên tai tại Việt Nam.

2. Các rủi ro nổi bật cần được quan tâm

Các rủi ro được đề cập ở đây là những rủi ro được nhiều Ban Nghiệp vụ có cùng chung nhận định, có ảnh hưởng lớn đến hoạt động chung và/hoặc kết quả kinh doanh của VINARE. Ngoài ra các rủi ro này đang có xu hướng gia tăng hoặc không thuyên giảm, có tác động nhanh mà chưa có giải pháp xử lý hiệu quả hoặc chưa có giải pháp, cần ưu tiên tìm giải pháp ngay lập tức (các rủi ro này đang có tình trạng ▲).

- **Rủi ro 1: Tình hình tồn thất lớn có xu hướng gia tăng trong các nghiệp vụ truyền thống (Tài sản, Kỹ thuật, Thân tàu)**
- **Rủi ro 2: Thị trường có tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng không như kỳ vọng.**

Năm 2019, nhóm nghiệp vụ có tái truyền thống chỉ có nghiệp vụ Tài sản tăng trưởng ~30% nhờ tác động tích cực của Nghị định 23 về Bảo hiểm cháy nổ Bắt buộc; các nghiệp vụ khác tăng trưởng chậm (hoặc âm) như nghiệp vụ Hàng hóa tăng +1.13%; nghiệp vụ bảo hiểm Thân tàu và Trách nhiệm dân sự chủ tàu (P&I) giảm -1.7%; điều này làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng phí nhận TBH của VINARE.

- **Rủi ro 3: Chậm triển khai các chương trình bảo hiểm của Chính phủ (bảo hiểm nông nghiệp, tàu cá, tài sản công, bảo hiểm thiên tai và bảo hiểm vi mô) làm ảnh hưởng đến chiến lược mở rộng hoạt động cũng như thực hiện các mục tiêu 2015 – 2020 và xa hơn.**

Thực trạng Bảo hiểm Nông nghiệp và bảo hiểm Tàu cá: Mặc dù đã có Nghị định của Chính phủ về việc tiếp tục triển khai nhưng các chương trình bảo hiểm này tiến triển rất chậm sau giai đoạn thí điểm làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu doanh thu của VINARE.

Giải pháp:

- VINARE sẽ tiếp tục theo dõi, bám sát tiến độ triển khai các chương trình này của Chính phủ để xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp.
- Bên cạnh đó, VINARE tiếp tục hỗ trợ Cơ quan quản lý, tham gia đóng góp ý kiến về việc xây dựng sản phẩm và chương trình triển khai sản phẩm bảo hiểm khác như bảo hiểm thiên tai và bảo hiểm tài sản công thông qua việc đẩy mạnh hoạt động của ban Phát triển bảo hiểm khu vực công.

- **Rủi ro 4: Ảnh hưởng từ chính sách của Chính phủ về phát triển lĩnh vực bảo hiểm:**

Với mục tiêu hướng tới phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm an toàn, bền vững, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của khách hàng; các doanh nghiệp bảo hiểm có năng lực tài chính vững mạnh, năng lực quản trị điều hành đạt chuẩn mục quốc tế, có khả năng cạnh tranh trong nước và khu vực như được đề cập trong Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025” của Chính phủ, trong thời gian tới Cơ quan quản lý sẽ triển khai các biện pháp cụ thể nhằm đạt được mục tiêu đặt ra, một số các giải pháp như hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, nâng cao tính minh bạch thông tin, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước từ công tác thanh tra, kiểm tra giám sát, xây dựng hệ thống thông tin hạ tầng kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu cho thị trường cũng như phát triển và nâng cao nguồn nhân lực cho thị trường. Điều này sẽ gây áp lực trực tiếp đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc và cũng sẽ ảnh hưởng gián tiếp tới VINARE trong việc đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong quá trình phối hợp thực hiện từng giải pháp nêu trên.

Giải pháp:

- Tiếp tục đánh giá tính phù hợp yêu cầu của pháp luật về mô hình quản trị công ty và tính khả thi, hiệu quả trong thực tế để có giải pháp phù hợp. Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức bộ máy (nâng cấp/hoàn thiện chức năng/nhiệm vụ Ban Kinh doanh & Phát triển Dịch vụ công, Ban Quản lý Rủi ro, Bộ phận Kiểm soát nội bộ);

- Tuyển dụng và đào tạo nhân sự các nội dung/lĩnh vực còn thiếu và yếu: Kiểm toán nội bộ, phát triển sản phẩm, chuyên gia actuary, quản trị rủi ro. Xây dựng và triển khai thực hiện đề án mô tả vị trí chức danh công việc và đề án đánh giá hiệu quả - năng lực;
- Tăng cường năng lực phát triển sản phẩm; công cụ định phí; công cụ đánh giá vốn theo rủi ro và quản trị rủi ro;
- Tăng cường cung cấp chuỗi giá trị gia tăng cho thị trường Việt Nam một cách có hiệu quả, toàn diện trong các lĩnh vực: sản phẩm và kênh phân phối, đào tạo, quản lý rủi ro, định giá, cung cấp thông tin, giải pháp tái bảo hiểm, các giải pháp phát triển thị trường bền vững ...

• **Rủi ro 5: Rủi ro từ môi trường đầu tư.**

[Cập nhật Q4.2019]

Môi trường đầu tư vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro dẫn đến hạn chế, khó khăn trong việc phân bổ tài sản đầu tư.

Biến động lãi suất do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô, cung cầu vốn của thị trường làm sẽ ảnh hưởng lớn đến thu nhập từ nguồn tiền gửi và trái phiếu trong danh mục đầu tư.

Biến động giá trên thị trường chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận đầu tư của danh mục chứng khoán, ủy thác đầu tư và danh mục góp vốn vào doanh nghiệp khác.

Chính sách tiền tệ năm 2019 được Ngân hàng Nhà nước điều hành theo hướng nới lỏng, thể hiện ngày càng rõ nét từ cuối Quý III/2019. Mặt bằng lãi suất huy động tiền gửi năm 2019 có xu hướng tăng nhẹ trong những tháng đầu năm, ổn định giữa năm và quay đầu giảm. Lãi suất trái phiếu Chính phủ vẫn tiếp tục đi xuống và ở mức thấp

Tình hình chính trị, kinh tế, tài chính Quốc tế diễn biến phức tạp trong năm 2019 đã có nhiều ảnh hưởng, tác động đến thị trường chứng khoán. Kết thúc năm 2019, chỉ số VNIndex đạt 960,99 điểm, tăng trưởng 7,67% so với cuối năm 2018 (mức cao trong khu vực). Tuy nhiên thanh khoản của thị trường ở mức thấp, bình quân 3.478 tỷ đồng/phiên, chỉ bằng 66% so với mức bình quân 2018. Nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 1.183 tỷ đồng trong cả năm 2019 – là điểm khác biệt so với giai đoạn trước.

Giải pháp:










- Về quan điểm đầu tư: VINARE vẫn duy trì quan điểm “An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững - Đảm bảo tính thanh khoản”. Phân bổ tài sản đầu tư điều chỉnh phù hợp với tình hình thị trường, tuân thủ các giới hạn, hạn mức quy định về phân bổ tài sản tại quy chế đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
- Đối với từng danh mục, VINARE thường xuyên cập nhật tình hình thị trường, định kỳ đánh giá danh mục, đối tác đầu tư và có phản ứng kịp thời theo các diễn biến của thị trường, đối tác, đảm bảo an toàn cho tài sản đầu tư cũng như đem lại hiệu quả cao nhất cho VINARE.






3. Các rủi ro nội tại của VINARE: Nhận diện, Đánh giá, Giải pháp

3.1. Rủi ro kinh doanh tái bảo hiểm





Các rủi ro bảo hiểm ảnh hưởng đến tất cả các nghiệp vụ







Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2019	Q4.2019
BH1	Đối với các rủi ro VINARE cần tái bảo hiểm sự chênh lệch về điều kiện, điều khoản giữa hợp đồng nhận tái bảo	- Đối với hợp đồng Treaty: Các Ban nghiệp vụ chịu trách nhiệm rà soát, đảm bảo điều kiện, điều khoản của hợp đồng đầu ra luôn bao trùm	▼	▼

	hiểm và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thể khiến VINARE phải tự chịu tổn thất không mong muốn do không được chia sẻ/bảo vệ trong các hợp đồng nhượng tái của VINARE.	<p>được điều kiện và điều khoản của hợp đồng đầu vào.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với dịch vụ tạm thời: kiểm soát chặt điều kiện điều khoản để có thể đưa vào hợp đồng nhượng tái. - Đối với các rủi ro VINARE giữ lại toàn bộ: xem xét kỹ lưỡng từng trường hợp trên cơ sở đánh giá rủi ro, lịch sử tổn thất cũng như các dự báo. 		
BH2	<p>[Cập nhật Q4.2019]:</p> <p>Khi là nhà nhận tái follower của 1 số hợp đồng cố định thì VINARE có thể chịu rủi ro khi công ty gốc xin chấp thuận đặc biệt của nhà nhận tái đứng đầu (leader) để: mở rộng điều kiện, điều khoản, nâng mức trách nhiệm đưa vào hợp đồng đối với 1 số rủi ro mà không cần thông báo cho VINARE.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi hiệu quả các hợp đồng này; đánh giá, phân tích cẩn trọng, kỹ lưỡng khi tham gia mới và khi tái tục. 		
BH3	<p>Sự kiện thiên tai lớn bất thường làm ảnh hưởng mạnh đến kết quả kinh doanh chung của cả Tổng Công ty (mức tự chịu 2020 đã nâng lên 10 triệu USD).</p> <p>Việc thay đổi cấu trúc hợp đồng nhượng tái bảo hiểm của Nghiệp vụ Tài sản làm tăng rủi ro này do mức giữ lại gộp của VINARE tăng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng event limit cho hợp đồng nhận nghiệp vụ Tài sản, Kỹ thuật. - Mua hợp đồng bảo vệ Cat XL. - Tận dụng sự hỗ trợ của các đối tác trong việc đánh giá rủi ro thiên tai. 		
BH4	Tích tụ rủi ro hơn MGL thông thường do sai sót thông tin, thiếu thông tin đồng bảo hiểm, hợp đồng không có bordereaux, khách hàng tự phân chia rủi ro...	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra kỹ thông tin, đối chiếu thông tin bordereaux của hợp đồng cố định, kiểm soát đồng bảo hiểm trong hợp đồng nhận cố định. - Đánh giá/phân tích MGL lớn nhất có thể và đưa giải pháp thích hợp từng tình huống. 		
BH5	Trích lập dự phòng nghiệp vụ không đầy đủ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ hướng dẫn trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định pháp luật. - Đối chiếu với phương pháp trích lập dự phòng theo chuẩn mực quốc tế khác để tham khảo. 		
BH6	<p>[Cập nhật Q4.2019]:</p> <p>Một số điều kiện điều khoản trong hợp đồng không rõ ràng, không rõ ý; không có</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với khách hàng để làm rõ 1 số điều kiện điều khoản khi thực hiện (ví dụ: điều khoản về renewal 		

	quy định ràng buộc cụ thể, khi xảy tranh chấp không có đủ căn cứ để đối chiếu và đưa ra biện pháp giải quyết (v.d Errors & Omissions; Warranties...)	policies đã được liệt kê cụ thể; điều khoản thiết bị điện 4B) - Bổ sung thời hạn của điều khoản Errors and Omissions để tránh trường hợp khách hàng lạm dụng điều khoản này đòi bồi thường sau một thời gian dài.		
BH7	Tỷ lệ phí giảm do cạnh tranh phi kỹ thuật từ thị trường bảo hiểm gốc làm ảnh hưởng đến doanh thu phí của VINARE, làm mất cân bằng giữa mức phí nhận và trách nhiệm nhận; đồng thời gây khó khăn cho VINARE trong việc thu xếp hợp đồng tái bảo hiểm.	- Đối với hợp đồng treaty: xem xét từng hợp đồng, cân nhắc kỹ lưỡng khi ký kết đảm bảo hiệu quả (quản trị rủi ro, quản trị chi phí, đánh giá xu hướng tổn thất). - Đối với hợp đồng facultative: tuân thủ quy trình khai thác, xem xét đánh giá cẩn thận đối với từng dịch vụ để quyết định đảm bảo hiệu quả.		
BH8	[Cập nhật Q4.2019]: Tình hình tổn thất có xu hướng gia tăng về cả tần suất xảy ra và độ lớn của tổn thất đối với nghiệp vụ Thân tàu, Tài sản, Tàu cá. Combined ratio của các nghiệp vụ này lần lượt là: 124%, 105% và 106% (sau khi đã trích sử dụng dự phòng dao động lớn).	- Đánh giá rủi ro và tăng cường tính thận trọng trong khai thác. - Tiếp tục theo dõi và đánh giá hiệu quả các cấu trúc chương trình nhượng tái bảo hiểm.		

3.2. Rủi ro đầu tư/tài chính

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2019	Q4.2019
TC. BH1	[Cập nhật Q4.2019]: Rủi ro lỗi kỹ thuật trong những năm đầu khi nhận tái bảo hiểm các sản phẩm bảo hiểm liên kết (PA) do chi phí khai thác lớn, đồng thời phải trích lập dự phòng cao (DP phí, IBNR, DP dao động lớn) → góp phần làm tăng tỷ lệ combined ratio	- Đây chỉ là tình trạng ngắn hạn, xảy ra trong những năm tài chính đầu tiên khi nhận loại hình bảo hiểm liên kết hoặc trong trường hợp tăng trưởng doanh thu từ loại hình này quá cao. - Hầu hết các hợp đồng nhận tái bảo hiểm các sản phẩm liên kết đều có điều khoản đảm bảo lãi tối thiểu 1-2% trong mọi trường hợp cho VINARE.		
TC. BH2	Tỷ giá biến động nhiều dẫn đến ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đến kết quả kinh doanh.	- Có sự phối hợp giữa các Ban BCA, Kế toán, Đầu tư để dự trữ nguồn ngoại tệ hợp lý. - Tuân thủ quy trình và chấp hành nghiêm túc việc thu đòi tái bảo hiểm. Chi trả tái bảo hiểm theo thời hạn quy định/thỏa thuận.		

		- Thường xuyên đánh giá xu hướng vận động của tỷ giá để có chính sách kịp thời.		
	<p>[Cập nhật Q4.2019]:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định lượng ngoại tệ nắm giữ cần thiết và hợp lý trong từng thời kỳ - Tiếp tục duy trì các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng; - Phân tích độ nhạy để đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá đến lợi nhuận trước thuế trong năm. 			
ĐT1	Tích tụ đầu tư do tập trung vốn/ tài sản đầu tư vào một hoặc một nhóm đối tác có liên quan với nhau dẫn đến kết quả đầu tư có thể bị ảnh hưởng lớn nếu đối tác có kết quả kinh doanh không thuận lợi.	- Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của đối tác để có sự phân bổ trong từng danh mục một cách hợp lý. Thực hiện đúng các giới hạn phân bổ đầu tư theo Quy chế Đầu tư.		
ĐT2	Biến động lãi suất do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ ảnh hưởng đến thu nhập danh mục tiền gửi và trái phiếu.	- Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, các tổ chức phát hành. Hợp đồng tiền gửi có điều khoản rút trước hạn. Đa dạng kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi. Ưu tiên đầu tư trái phiếu có kèm theo điều khoản mua lại trước hạn của đơn vị phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh. Việc phân bổ tiền gửi, trái phiếu theo các kỳ hạn đáp ứng mục tiêu dài hạn, bền vững.		
	<p>[Cập nhật Q4.2019]:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt bằng lãi suất huy động năm 2019 nhiều biến động trước sự ảnh hưởng của cả yếu tố trong nước và quốc tế. - 9 tháng đầu năm, lãi suất huy động có xu hướng tăng nhẹ. - Các tháng cuối năm, trước áp lực nội tại và phù hợp với xu hướng chung của các NHTW trên thế giới, NHNN thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ, cùng với việc giải ngân vốn đầu tư công còn chậm khiến lãi suất trái phiếu Chính phủ giảm xuống mức thấp nhất trong vài năm trở lại đây. 			
ĐT3	Biến động giá trên thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến lợi nhuận đầu tư danh mục cổ phiếu và ủy thác đầu tư cổ phiếu.	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá, cập nhật tình hình thị trường, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp VINARE nắm giữ cổ phiếu, theo sát tình hình quản lý, phân bổ tài sản ủy thác của đơn vị nhận ủy thác. - Theo dõi đánh giá, lập báo cáo hàng tuần về danh mục ủy thác để có chính sách phản ứng kịp thời. 		

	<p>[Cập nhật Q4.2019]:</p> <p>- VINARE liên tục cập nhật theo dõi diễn biến thị trường, thường xuyên đánh giá, nhận định và trao đổi với các công ty nhận ủy thác khi thị trường biến động mạnh và đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro khi thị trường đi xuống. Thực hiện gia hạn với một số hợp đồng ủy thác đến hạn trong năm. Thống nhất phương án cơ cấu lại danh mục cổ phiếu tại các hợp đồng ủy thác.</p>			
ĐT4	<p>Tính thanh khoản không đảm bảo do danh mục đầu tư gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền hoặc giá trị thanh khoản không đạt kỳ vọng.</p>	<p>- Chính sách phân bổ tài sản hiện tại đã lưu ý và duy trì tính thanh khoản của tài sản đầu tư ở mức cao. Danh mục tiền gửi luôn chiếm tỷ trọng lớn trên tổng tài sản đầu tư. Các trái phiếu đầu tư luôn có điều khoản bán trước hạn cho nhà phát hành. Và/hoặc là trái phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Danh mục góp vốn hiện nay chiếm khoảng 15% tổng tài sản đầu tư nhưng trong đó gần 60% đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các hợp đồng ủy thác đầu tư là vào các cổ phiếu đã niêm yết và sắp niêm yết.</p>	▼	▼

3.3. Rủi ro tín dụng

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2019	Q4.2019
TD.B H1	<p>Không thu đòi được bồi thường tái bảo hiểm dịch vụ tạm thời đối với các nhà nhận tái bảo hiểm ngoài nước do đối tác mất khả năng thanh toán hoặc chậm trễ/không hợp tác trong việc trả bồi thường.</p>	<p>- Đảm bảo thanh toán phí cho các nhà nhận tái đúng thời hạn. - Thu xếp tái bảo hiểm theo đúng hướng dẫn khai thác (ưu tiên các nhà nhận TBH có xếp hạng tín nhiệm cao và các đối tác truyền thống). Đồng thời tuân thủ tiêu chuẩn các nhà nhận tái bảo hiểm theo quy định của BTC.</p>	▼	▼
	<p>[Cập nhật Q4.2019]:</p> <p>- Duy trì tuân thủ hướng dẫn khai thác khi thu xếp TBH, theo dõi cập nhật xếp hạng tín nhiệm của các nhà nhận tái của VINARE; tuân thủ quy định về nhà nhận tái bảo hiểm của BTC.</p>			
	<p>Thanh toán và thu đòi công nợ không tuân thủ đúng theo tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng TBH phát sinh do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc phát sinh chứng từ muộn ảnh hưởng đến hạn thanh toán theo hợp đồng. - Khách hàng cố tình kéo dài thời gian không hợp tác trong việc thanh toán công nợ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lên kế hoạch thu đòi công nợ định kỳ và có hệ thống. - Gặp gỡ khách hàng nhằm trao đổi giải quyết vướng mắc số liệu. - Báo cáo xin hỗ trợ từ ban lãnh đạo đối với các trường hợp tồn đọng quá lâu không có hướng giải quyết. - Phân công nhân sự chuyên trách theo dõi thu đòi đối trừ. 		

TD.B H2	- Không thu đòi được do không thỏa mãn các yêu cầu về tài liệu hỗ trợ của khách hàng yêu cầu.	- Tăng cường hoạt động của Tiểu ban xử lý nợ. - Tuyệt đối tuân thủ các hướng dẫn về khai thác, bồi thường và thanh toán tái bảo hiểm.		
TD.B H3	Không đảm bảo biên khả năng thanh toán theo quy định của Pháp luật.	Hiện nay tỷ lệ BKNTT của doanh nghiệp / BKNTT tối thiểu của VINARE ở mức cao nhất trong thị trường bảo hiểm Việt Nam. Tỷ lệ này có thể giảm 1 chút trong tương lai khi đặt kế hoạch kinh doanh có tăng trưởng về doanh thu phí nhận, tuy nhiên vẫn luôn duy trì ở mức cao đảm bảo không vi phạm quy định của Pháp luật.		
TD.Đ T1	Ngân hàng, tổ chức mất khả năng thanh toán hoặc thanh toán không đúng cam kết, thanh toán không đúng hạn và/hoặc Giảm giá trị đầu tư do biến động kết quả kinh doanh của đối tác.	- Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức phát hành. - Cập nhật bảng xếp hạng các tổ chức tín dụng của các tổ chức Quốc tế để có giải pháp điều chỉnh phân bổ tài sản đầu tư. - Hợp đồng tiền gửi có điều khoản rút trước hạn. Đa dạng các kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi. - Ưu tiên hợp đồng mua trái phiếu kèm theo điều khoản mua lại.		

3.4. Rủi ro hoạt động

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2019	Q4.2019
HĐ.NS1	- Cán bộ chưa hiểu rõ hướng dẫn khai thác, hướng dẫn bồi thường, không tuân thủ đúng các hướng dẫn (ví dụ: chấp nhận rủi ro bị loại trừ, nhận cao hơn mức được phép hoặc xử lý bồi thường không chính xác). - Thực hiện không đúng phân cấp khai thác.	- Định kỳ, phổ biến nội dung mới thay đổi trong các hướng dẫn nghiệp vụ của VINARE đến từng cán bộ thực hiện. - Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc kiểm tra chéo (lãnh đạo Ban kiểm soát).		
HĐ.NS2	Đánh giá/nhận định sai chất lượng rủi ro do thiếu thông tin từ khách hàng hoặc do năng lực của cán bộ khai thác, cán bộ đánh giá hoặc do sơ suất cá nhân.	- Cán bộ khai thác, cán bộ đánh giá xem xét kỹ các thông tin được cung cấp, chủ động yêu cầu khách hàng cung cấp đủ thông tin nếu thiếu hoặc làm rõ thông tin. - Đảm bảo tuân thủ quy trình khai thác/đánh giá và nguyên tắc kiểm tra chéo.		

	Xác định sai nhóm rủi ro khi khai thác dẫn đến việc giữ lại, thu xếp tái bảo hiểm sai hạn mức, gây tổn thất cao hơn.	- Tổ chức đào tạo, trao đổi nội bộ.		
HĐ.NS3	<p>[Cập nhật Q4.2019]:</p> <p>Sơ suất/quên không theo dõi/không kiểm soát việc phát sinh thanh toán sau khi thu xếp dịch vụ (Khách hàng không gửi SOA/Slip hoặc thất lạc chứng từ); hoặc không theo dõi phát sinh phí kỳ tiếp theo, phí của đơn endorsement dẫn đến rủi ro không thu được phí, làm ảnh hưởng đến doanh thu.</p> <p>Ngoài ra việc không có phát sinh phí tái bảo hiểm dẫn đến rủi ro nhà nhận tái của VINARE từ chối khi có bồi thường vì không phát sinh phí đúng thời hạn thỏa thuận.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu các cán bộ khai thác phải theo dõi chặt chẽ, đơn đốc việc khách hàng gửi chứng từ theo định kỳ đối với các hợp đồng nhận tái bảo hiểm. - Cập nhật công cụ báo cáo trên WebXL để hỗ trợ việc theo dõi thu phí - Thường xuyên trao đổi thông tin, đánh giá số liệu với khách hàng và giữa Ban BCA và Ban khai thác. 	▼	▼
HĐ.NS4	Mất nhân sự chủ chốt có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của VINARE trong thời gian trung hạn (< 1 năm).	Thúc đẩy việc thực hiện các chính sách đãi ngộ, chính sách phân phối tiền lương.	▶	▶
HĐ.NS5	Nhân lực không đầy đủ, năng lực cán bộ không đáp ứng được yêu cầu công việc.	- Điều động tạm thời hoặc bổ sung thêm nhân lực phù hợp với yêu cầu công tác. Có chính sách thu hút nhân tài, và xây dựng lực lượng kế cận	▶	▶
HĐ.NS6	Rủi ro đạo đức và hành vi lệch chuẩn của người lao động có thể ảnh hưởng đến danh tiếng/uy tín của công ty hoặc gây bất lợi cho Tổng Công ty hoặc gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và các giải pháp liên quan đến sinh hoạt cộng đồng, tuyên truyền giáo dục... - Thực thi và giám sát thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của Tổng Công ty. 	▶	▶
HĐ.IT1	Hệ thống IT, email trực trực; nhiều lỗi chương trình muốn sửa phải phụ thuộc vào nhà cung cấp; Tốc độ xử lý của hệ thống IT chậm không đáp ứng được yêu cầu làm cho việc phát sinh và thống kê số liệu không thể thực hiện được.	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên yêu cầu IT bổ sung rà soát hệ thống biểu báo. - Có biện pháp phân tán khối lượng dữ liệu để giảm tải hệ thống cải thiện tốc độ chạy của hệ thống IT. - Chuẩn bị phương án khôi phục hoạt động của hệ thống trong trường hợp xảy ra gián đoạn toàn bộ. 	▲	▶

	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện báo cáo tài chính Quý hoặc; - Có thể đặc biệt nghiêm trọng nếu xảy ra gián đoạn hoạt động vào thời điểm tái tục, cần xác nhận hợp đồng. 			
HD.IT2	An toàn bảo mật thông tin chưa chặt chẽ, có thể lộ thông tin về dữ liệu nghiệp vụ.	<ul style="list-style-type: none"> - Phân cấp truy cập, sao chép dữ liệu đến từng Ban, từng cán bộ. - Sử dụng biện pháp ngăn chặn người dùng có thể copy dữ liệu bằng USB. 	▼	▼

3.5. Rủi ro pháp lý

Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2019	Q4.2019
PL1	<p>Rủi ro này có thể phát trong quá trình hoạt động kinh doanh khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xảy ra tranh chấp với khách hàng nhận/nhượng tái của VINARE. - Không đáp ứng được hoặc không nắm bắt kịp thời những thay đổi, bổ sung, quy định của luật pháp trong kinh doanh tái bảo hiểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban pháp chế bán chuyên trách, hội đồng nghiệp vụ, hội đồng đầu tư chịu trách nhiệm tư vấn cho lãnh đạo Tổng Công ty. - Thuê chuyên gia, tư vấn trong trường hợp cần thiết. 	▲	▶
	<p>[Cập nhật Q4.2019]:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không xuất hiện trường hợp xảy ra tranh chấp với khách hàng phải dẫn đến khiếu kiện - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, ND 80/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung ND 73/2016/NĐ-CP có bổ sung thêm về yêu cầu và tiêu chuẩn để cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (gồm nhiều loại hình khác nhau). VINARE tiếp tục nghiên cứu, chuẩn bị để đáp ứng các yêu cầu mới trong quá trình kinh doanh. 			
PL2	Rủi ro vi phạm quy định của pháp luật về sở hữu chéo.	- Tính đến 31/12/2019 VINARE không còn khoản đầu tư chéo. Đã tuân thủ các quy định về không sở hữu chéo, quy định tại ND 73/2016 và TT 50/2017.	▼	▼





3.6. Rủi ro danh tiếng

Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2019	Q4.2019
DT1	Xảy ra tranh chấp, khiếu kiện với khách hàng gốc, NDBH làm	- Chủ động giải quyết mọi tranh chấp trên cơ sở đàm phán.	▼	▼

	ảnh hưởng đến uy tín của VINARE trong thị trường.	- Thuê tư vấn trong trường hợp cần thiết.		
DT2	<p>Không giữ được xếp hạng tín nhiệm hiện tại do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức xếp hạng thay đổi phương pháp đánh giá, yêu cầu chặt chẽ cao hơn. - Kết quả kinh doanh không tốt và kế hoạch kinh doanh của VINARE không đảm bảo sự tăng trưởng cũng như hiệu quả làm suy giảm sức mạnh của bảng cân đối. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm bắt kịp thời những thay đổi trong phương pháp đánh giá của tổ chức xếp hạng để có những thay đổi thích hợp đáp ứng nhu cầu mới trong đánh giá. - Thực thi khắc phục 1 cách triệt để các khuyến cáo của tổ chức xếp hạng. - Tiếp tục nỗ lực cải thiện kết quả kinh doanh và xây dựng chiến lược tăng trưởng phù hợp đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. 	▼	▼

3.7. Rủi ro chiến lược

Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2019	Q4.2019
CL1	<p>Thị phần và vị trí trên thị trường nghiệp vụ sụt giảm do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu tái bảo hiểm giảm do năng lực của các Công ty gốc gia tăng. Công ty gốc chủ động tăng MGL hoặc thay đổi cấu trúc tái bảo hiểm - Các nghiệp vụ truyền thống không có sự tăng trưởng lớn về doanh thu và tỷ trọng ngày càng có xu hướng giảm trong cơ cấu doanh thu của DNBH - Cạnh tranh ngày càng cao trực tiếp với các Công ty trong và ngoài nước (dư thừa capacity tái bảo hiểm). Một số công ty trong nước có cổ đông nước ngoài đã nâng cao được xếp hạng tín nhiệm để cạnh tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập một cơ cấu /tỷ trọng doanh thu hợp lý giữa các nghiệp vụ được khai thác, nhằm đảm bảo hiệu quả - phát triển bền vững và cân bằng giữa các mục tiêu phát triển. - Giữ vững và phát triển thị phần dịch vụ truyền thống có nhu cầu tái bảo hiểm cao trên cơ sở kiểm soát rủi ro và hiệu quả (Tài sản, kỹ thuật, hàng hóa, P&I, ...). Trong nước: tập trung phát triển quan hệ hợp tác, trao đổi dịch vụ; chính sách khách hàng dựa trên hiệu quả - bền vững, đảm bảo nguyên tắc cùng có lợi. Nước ngoài: Mở rộng phát triển quan hệ quốc tế theo kế hoạch hành động ưu tiên. Thận trọng trong trao đổi dịch vụ - Nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống dữ liệu khách hàng, báo cáo đánh giá khách hàng - sản phẩm và thị trường – giải pháp - Tăng cường cung cấp các giá trị gia tăng cho các công ty nhận tái của VINARE trong nhiều mảng dịch vụ (đánh giá rủi ro, đào tạo, hỗ trợ phát triển sản phẩm...) - Chú trọng năng lực phát triển sản phẩm và kênh phân phối trên cơ 	▶	▶

		<p>sở hợp tác công ty gốc-tái bảo hiểm-môi giới bảo hiểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia vào các chương trình bảo hiểm của Chính phủ trên cơ sở đánh giá rủi ro, năng lực và hiệu quả - Nghiên cứu nhận tái bảo hiểm thị trường BH Nhân thọ 		
CL2	<p>Chậm triển khai các chương trình bảo hiểm của Chính phủ (bảo hiểm nông nghiệp, tàu cá, tài sản công, bảo hiểm thiên tai và bảo hiểm vi mô) làm ảnh hưởng đến chiến lược mở rộng hoạt động cũng như thực hiện các mục tiêu 2015 – 2020 và xa hơn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - VINARE tiếp tục cộng tác với cơ quan quản lý, tham gia đóng góp ý kiến về việc xây dựng sản phẩm và chương trình triển khai. - Tiếp tục bám sát tiến độ triển khai các chương trình của chính phủ để xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp. 		
CL3	<p>Thay đổi lớn trong cơ cấu cổ đông làm ảnh hưởng đến chuỗi giá trị gia tăng do cổ đông lớn mang lại</p>	<ul style="list-style-type: none"> - VINARE đã ký văn bản ghi nhớ MOU về việc tiếp tục hợp tác chặt chẽ trong nhiều lĩnh vực với nhà tái bảo hiểm Swiss Re (hỗ trợ kỹ thuật, bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm tài sản công...) - VINARE triển khai đề án Tái cấu trúc (tư vấn Deloitte), tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế. 		

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2019

- ❖ **Tình hình hoạt động kinh doanh**
- ❖ **Tổ chức và nhân sự**
- ❖ **Tình hình hoạt động đầu tư**
- ❖ **Tình hình tài chính**
- ❖ **Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**
- ❖ **Phát triển bền vững**
- ❖ **Chính sách liên quan đến người lao động**

Tình hình hoạt động kinh doanh 2019

❖ *Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất 2019 đã được kiểm toán*

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	% so với KH 2019	% so với 2018
Doanh thu phí tái bảo hiểm	2.221.248	1.802.718	112,9%	123,2%
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.030.279	1.017.977	100,8%	101,2%
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	992.440	682.703	114,6%	145,4%
Doanh thu thuần hoạt động KDBH	1.236.538	946.349		130,7%
Tổng chi phí hoạt động KDBH	1.139.889	811.260		140,5%
Lợi nhuận gộp KDBH	96.649	135.089		71,5%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	264.311	235.998		112,0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.065	79.309		83,3 %
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	294.895	291.779		101,1%
Lợi nhuận khác	12.684	20.996		60,4%
Phần lợi nhuận thuần từ công ty liên kết	36.610	45.997		79,6%
Lợi nhuận trước thuế	344.188	358.421		96,0%
Lợi nhuận sau thuế	286.623	302.049		94,9%

❖ *Số liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ*

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	% so với KH 2019	% so với 2018
Doanh thu phí tái bảo hiểm	2.221.248	1.802.718	112,9%	123,2%
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.030.279	1.017.977	100,8%	101,2%
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	992.439	682.703	114,6%	145,4%
Doanh thu thuần hoạt động KDBH	1.236.538	946.349		130,7 %
Tổng chi phí hoạt động KDBH	1.139.889	811.260		140,5%
Lợi nhuận gộp KDBH	96.649	135.089		71,5%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	288.493	238.892		120,8 %
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.065	79.309		83,3%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	319.077	294.673		108,3%
Lợi nhuận khác	13.050	21.358		61,1%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	% so với KH 2019	% so với 2018
Lợi nhuận trước thuế	332.127	315.680	100,3%	105,2%
Lợi nhuận sau thuế	274.562	261.454		105,0%

Tổ chức và nhân sự

❖ *Danh sách Ban điều hành*

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc	0,21%
2	Mai Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc	0,03%
3	Nguyễn Mạnh Linh (*)	Phó Tổng giám đốc	0,00002%
4	Lưu Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	0,12%

Chú ý: (*) Tỷ lệ sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Linh cập nhật tại ngày 31/12/2019

❖ *Thay đổi nhân sự Ban Tổng giám đốc:* Không có

❖ *Số lượng cán bộ, nhân viên*

- Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31/12/2019 là 100 người (tại ngày 31/12/2018 là 101 người)

❖ *Chính sách đối với người lao động*

➤ *Chính sách tuyển dụng và đào tạo:*

- Chính sách tuyển dụng tại VINARE được thực hiện công khai, dân chủ, đúng quy trình và tiêu chuẩn quy định, kèm với các chính sách thu hút và giữ nhân tài, đảm bảo tuyển dụng được những cán bộ có năng lực, trình độ, đáp ứng các yêu cầu về quản lý và hoạt động kinh doanh.
- Việc tuyển dụng và sắp xếp, bố trí công việc được thực hiện đảm bảo phù hợp năng lực, phẩm chất của người lao động, phát huy năng lực, đóng góp của người lao động cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động có sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Người lao động được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên thông qua các chương trình đào tạo nội bộ, các khóa đào tạo về Bảo hiểm – Tái bảo hiểm trong nước và nước ngoài.
- Trong năm 2019, đã có 29 lượt cán bộ được cử đi đào tạo, hội thảo, hội nghị trong nước và nước ngoài.

➤ *Chính sách trả lương, khen thưởng, phúc lợi:*

- VINARE chủ trương xây dựng chính sách đãi ngộ mang tính dài hạn, đảm bảo dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch, khuyến khích người có tài, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, năng suất lao động cao, đóng góp nhiều vào kết quả hoạt động của VINARE. Tạo đòn bẩy khuyến khích lợi ích vật chất nhằm phát huy sức mạnh sáng tạo, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động trong hoạt động kinh doanh.
- Triển khai hệ thống quản lý hiệu quả làm việc bao gồm: xây dựng bản mô tả công việc của từng vị trí, cá nhân người lao động lập bảng kế hoạch mục tiêu cá nhân hàng năm, đánh giá hiệu quả làm việc giữa kỳ và cuối kỳ dựa trên kế hoạch mục tiêu cá nhân đã được phê duyệt.

❖ *Những thay đổi trong chính sách đối với người lao động:* Thay đổi chế độ phân phối theo hiệu quả kinh doanh, gắn liền với kết quả kinh doanh, kết quả đánh giá cán bộ, đảm bảo sự hợp lý và các mục tiêu của chính sách nhân sự.

Tình hình hoạt động đầu tư 2019

Danh mục đầu tư tại 31/12/2019

Đơn vị: triệu VND

STT	Danh mục đầu tư	2019	2018	+/-	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	2.690.000	2.463.000	+227.000	68,6%
2	Trái phiếu, công trái	270.000	220.000	+50.000	6,9%
3	Góp vốn DN khác	588.155	647.366	-59.211	15,0%
4	Đầu tư chứng khoán, Chứng chỉ quỹ, Ủy thác đầu tư	255.000	285.000	-30.000	6,5%
5	Văn phòng cho thuê	9.409	10.664	-1.255	0,2%
6	Đầu tư BĐS	13.304	13.304	0	0,3%
7	Tiền gửi không kỳ hạn	100.815	44.971	+55.844	2,5%
	Tổng cộng	3.926.683	3.684.305	+242.378	100%

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

❖ Tình hình hoạt động kinh doanh

Đơn vị: triệu VND

Công ty	Doanh thu thuần			Lợi tức trước thuế		
	2019	2018	2019/2018	2019	2018	2019/2018
Liên doanh SVI	373.969	366.062	102.2%	183.573	230.511	79,6%
Vinare Invest	794	24.875	3.2%	-4.047	16.965	-23.8%

❖ Tình hình tài chính

Công ty	Vốn ĐL thực góp 31/12/19 (Triệu đ)	Vốn CSH 31/12/19 (Triệu đ)	GT sổ sách 31/12/19 (đ/CP)	Giá vốn đầu tư (đ/CP)
L/doanh SVI	500.000	1.099.807	21.975	10.000
Vinare Invest	93.919	96.332	10.257	10.000

Tình hình tài chính

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2019	2018	Tỷ lệ % 2019/18
Tổng giá trị tài sản	6.994.382	6.666.792	104,9%
Doanh thu thuần KDBH	1.236.538	946.349	130,7%
Lợi nhuận gộp KDBH	96.649	135.089	71,5 %
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	264.311	235.998	112,0%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	294.895	291.779	101,1%
Lợi nhuận khác	12.683	20.996	60,4%
Phần lợi nhuận thuần từ công ty liên kết	36.610	45.997	79,6 %
Lợi nhuận trước thuế	344.188	358.421	96,0%
Lợi nhuận sau thuế	286.623	302.049	94,9%
Lợi nhuận sau thuế có thể phân phối cho cổ đông (không bao gồm CLTG đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ)	288.334	291.320	99,%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	90,9%	54,0%	

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2019	2018	Tỷ lệ % 2019/18
Tổng giá trị tài sản	6.772.562	6.456.011	104,9%
Doanh thu thuần KDBH	1.236.538	946.349	130,7%
Lợi nhuận gộp KDBH	96.649	135.089	71,5%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	288.494	238.892	120,8%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	319.077	294.673	108,3%
Lợi nhuận khác	13.050	21.358	61,1%
Lợi nhuận trước thuế	332.127	315.680	105,2%
Lợi nhuận sau thuế	274.562	261.454	105,0%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	2019	2018	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,51	1,45	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	0,75	0,68	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	16,42	20,15	%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	83,58	79,85	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	55,57	55,20	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	44,43	44,80	%
4. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu	21,88	27,33	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu	18,22	23,04	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	4,92	5,38	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản	4,10	4,53	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu	9,33	10,24	%

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ

Chỉ tiêu	2019	2018	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	1,76	1,77	Lần
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,49	1,44	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	0,75	0,68	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	15,50	18,60	%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	84,5	81,40	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	56,87	56,44	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	43,13	43,56	%
4. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	20,85	24,25	%

Chỉ tiêu	2019	2018	Ghi chú
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	17,23	20,09	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4,90	4,89	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	4,05	4,05	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	9,40	9,30	%

Vốn cổ phần và Cơ cấu cổ đông

❖ **Cơ cấu cổ phiếu:** Đến ngày 28/06/2019

Chỉ tiêu	Số lượng
1. Tổng số cổ phiếu	131.075.937
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	131.075.795
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	142
2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại	131.075.937
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	131.075.795
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	142

❖ **Cơ cấu cổ đông:** tính đến thời điểm 28/06/2019, cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:

TT	Loại cổ đông	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ /VDL
1	Cổ đông tổ chức:	127.729.601	97,45%
a	Trong nước	91.366.637	69,71%
	- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	52.906.035	40,36%
	- Các cổ đông pháp nhân khác	38.460.602	29,35%
b	Nước ngoài	36.362.964	27,74%
2	Cổ đông cá nhân:	3.346.336	2,55%
a	Trong nước	3.064.188	2,34%
b	Nước ngoài	282.148	0,22%
	Cộng	131.075.937	100%

❖ **Danh sách cổ đông lớn:** tại thời điểm 28/06/2019

TT	Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ sở hữu
1	SCIC	529.060.350.000	40,36%
2	Swiss Re	327.689.890.000	25,00%
3	Bảo Việt	120.268.200.000	9,18%
4	Quỹ đầu tư Bảo Việt (*)	100.397.000.000	8,01%
5	Bảo Minh	84.275.100.000	6,43%

Chú ý: (*) Tỷ lệ sở hữu của Quỹ đầu tư Bảo Việt cập nhật tại ngày 31/12/2019

❖ **Thay đổi vốn đầu tư:** không có

❖ **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có

❖ **Các chứng khoán khác:** không có

Báo cáo phát triển bền vững

❖ Định hướng phát triển bền vững

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư;
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

❖ Hành động cụ thể

- Thiết lập chiến lược, mục tiêu phát triển và kế hoạch hành động một cách rõ ràng và thường xuyên đánh giá, xem xét và hiệu chỉnh trong quá trình thực hiện;
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro trong nội bộ Tổng công ty để đảm bảo tăng trưởng hiệu quả và bền vững;
- Góp phần nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro trong thị trường bảo hiểm/tái bảo hiểm Việt Nam thông qua các hoạt động: đào tạo và chuyển giao kỹ thuật quản trị rủi ro và phòng ngừa rủi ro; cung cấp và đánh giá các thông tin về thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm và các thông tin có liên quan;
- Cung cấp các sản phẩm mới cho thị trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu của cộng đồng về bảo hiểm;
- Thu xếp tái bảo hiểm một cách an toàn và hiệu quả cho VINARE và các công ty nhượng tái, đảm bảo khả năng tài chính, thu hồi và chi trả bồi thường đầy đủ và kịp thời;
- Tư vấn chương trình tái bảo hiểm hiệu quả cho các công ty gốc;
- Tư vấn về các chính sách quản lý thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm, hướng tới sự phát triển bền vững;
- Đào tạo nhân lực về chuyên môn tái bảo hiểm cho thị trường;
- Tích cực tham gia các chương trình bảo vệ rủi ro cho cộng đồng: VINARE là nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm cho chương trình Bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm theo Nghị định 135 của Chính phủ và chương trình Bảo hiểm Thủy sản theo Nghị định 17 của Chính phủ. Phối hợp với Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (Bộ Tài chính), Ngân hàng Thế giới nghiên cứu triển khai Bảo hiểm Thiên tai tại Việt Nam.

Hiện tại, VINARE tích cực phối hợp với các doanh nghiệp bảo hiểm để triển khai Bảo hiểm Nông nghiệp theo Nghị định 58/2018/NĐ-CP và Quyết định 22/2019/QĐ-TTg và Bảo hiểm Tàu cá theo Nghị định 17/2018/NĐ-CP.
- Dành một nguồn ngân sách hợp lý cho các hoạt động hỗ trợ cộng đồng.

❖ Những chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Khám sức khỏe định kỳ: hàng năm, Tổng công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.
- Các chế độ bảo hiểm: ngoài các chế độ bảo hiểm bắt buộc theo quy định hiện hành của Nhà nước như Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp, Tổng công ty mua Bảo hiểm Tai nạn thân thể và Trợ cấp nằm viện, Bảo hiểm Nhân thọ cho người lao động. Chế độ Bảo hiểm Nhân thọ bắt đầu thực hiện từ năm 2019,
- Các khoản trợ cấp: người lao động được hưởng các khoản trợ cấp từ quỹ phúc lợi trong các trường hợp sau:

- Khó khăn đột xuất, ốm đau, bệnh tật
 - Trợ cấp đối với lao động nữ nghỉ sinh con
 - Tặng quà nhân dịp sinh nhật, nghỉ hưu, kết hôn
 - Chi phí nghỉ mát hàng năm ...
- Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn: tùy theo nhu cầu hoạt động, kế hoạch và quy hoạch cán bộ, người lao động được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước.
 - Trong năm 2019, đã có 29 lượt cán bộ được cử đi đào tạo trong nước và nước ngoài.
 - Người lao động được hưởng thu nhập từ lương và các lợi ích khác theo cơ chế gắn liền với hiệu quả lao động sản xuất kinh doanh.
 - Chính sách bổ nhiệm cán bộ được minh bạch – công khai theo qui trình và cần trọng.

❖ *Trách nhiệm đối với cộng đồng*

- Năm 2019, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã kêu gọi cán bộ nhân viên Tổng công ty tham gia chương trình thiện nguyện tại đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa cho người nghèo tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia lai với kinh phí xây dựng là 60 triệu đồng và 10 triệu đồng tiền mặt. Với mục tiêu giúp những gia đình khó khăn, kinh tế chậm phát triển giảm bớt tác động của nền kinh tế gây bất cân đối kinh tế giữa thành thị và nông thôn, Vinare coi đây là một trong những chính sách của Tổng Công ty, sẵn sàng kêu gọi và đồng hành theo chủ trương của Chính phủ và Bộ Tài chính.
- Công đoàn Tổng Công ty đã đến thăm và tặng quà tình nghĩa cho đồng bào dân tộc thiểu số làng Klah, xã Al Bá và làng Vương Chép cũng tại xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai.
- Công đoàn, Đoàn Thanh niên Tổng Công ty đã kêu gọi ủng hộ, đóng góp của cán bộ nhân viên tự nguyện ủng hộ bằng tiền và vật chất nhằm hỗ trợ kinh phí an ninh phòng chống cháy nổ; tặng sổ tiết kiệm các gia đình chính sách, đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa, tặng máy lọc nước, sách và dụng cụ học tập cho trường Mầm non xã Tân Đông, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Số tiền trên được huy động bằng vật chất và quỹ tự nguyện đóng góp một ngày lương của cán bộ nhân viên Tổng Công ty.
- Tặng sổ tiết kiệm cho các gia đình chính sách phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm
- VINARE cũng dành khoản ngân sách đáng kể cho các hoạt động từ thiện khác: ủng hộ ngày Thương binh Liệt sĩ, ủng hộ quỹ hưu trí và các hoạt động từ thiện khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- ❖ **Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh**
- ❖ **Những tiến bộ đã đạt được**
- ❖ **Tình hình tài chính**
- ❖ **Những cải tiến về cơ cấu, chính sách quản lý**
- ❖ **Kế hoạch kinh doanh 2019**
- ❖ **Báo cáo đánh giá trách nhiệm môi trường và xã hội**

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Kinh doanh nhận - nhượng tái bảo hiểm

- ❖ ***Thu phí nhận TBH***: đạt 2.221,2 tỷ VND, tăng 23,2% so với 2018, đạt 112,9% kế hoạch cả năm chủ yếu do những nguyên nhân sau:
 - Tình hình thị trường không có biến động lớn so với 2018: nhóm nghiệp vụ BH con người vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao. Riêng nghiệp vụ Tài sản đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao do tác động của Nghị định 23.
 - Các nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao so với kế hoạch là Tài sản (31%) và nghiệp vụ PA cho người vay vốn (35,8%).
 - Phí nhận của nghiệp vụ Tàu cá giảm mạnh, chỉ bằng 33,4% so với cùng kỳ năm trước, và đạt 57,5% kế hoạch năm. Nguyên nhân chủ yếu do các DN khai thác cầm chừng, tình hình trục lợi bảo hiểm gia tăng.
- ❖ ***Phí giữ lại***: đạt 1.190,9 tỷ VND, tăng 51,8% so với 2018 và đạt 126,1% kế hoạch cả năm chủ yếu do các nghiệp vụ Tài sản (tăng 66% so với năm trước) và nghiệp vụ PA cho người vay vốn (tăng 2,7 lần so với năm trước).
- ❖ ***Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (bao gồm dự phòng bồi thường)***: 378 tỷ VND, tăng 46,2% so với năm trước (tương đương 151,4 tỷ). Nguyên nhân:
 - Tổn thất nghiệp vụ Tài sản đặc biệt nghiêm trọng với hàng loạt tổn thất lớn, tỷ lệ bồi thường/thu nhập phí lên tới 87,6%
 - Nghiệp vụ Thân tàu vẫn duy trì tỷ lệ tổn thất cao, tỷ lệ bồi thường /thu nhập phí 154%
 - Nghiệp vụ BH Tàu cá: tỷ lệ bồi thường /thu nhập phí 96%
 - Nghiệp vụ BH Nông nghiệp cũng có tỷ lệ bồi thường/thu nhập phí cao lên tới 130%, tuy nhiên phí giữ lại của nghiệp vụ này không đáng kể
 - Các nghiệp vụ khác không có diễn biến bất thường

Công tác đầu tư tài chính

❖ Thu nhập hoạt động đầu tư:

- Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác năm 2019 của VINARE đạt 301,5 tỷ VND, vượt 2,2% so với kế hoạch và tăng 15,9% so với năm 2018.

Đơn vị: Tr. VND

STT		2019	2018	2019/2018
A	Doanh thu đầu tư & thu khác	356.641	355.261	100,4%
1	Tiền gửi	185.589	158.321	117,2%
2	Trái phiếu	18.680	20.918	89,3%
3	Góp vốn cổ phần	86.615	31.190	277,7%
4	Chứng khoán, CCQ, Ủy thác	10.682	47.779	22,3%
5	Văn phòng cho thuê	13.954	11.755	118,7%
6	CLTG đánh giá ngoại tệ trong kỳ	39.239	73.584	53,3%
7	Bất động sản		0	-
8	Thu khác	1.882	11.714	16,1%
B	Chi phí đầu tư & chi khác	55.098	95.012	58,0%
C	Thu nhập đầu tư & hoạt động khác (C=A-B)	301.543	260.249	115,9%

Những tiến bộ Tổng Công ty đã đạt được

- Vinh dự đón nhận Cờ thi đua của Chính phủ cho đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua nhân kỷ niệm 25 năm ngày thành lập.
- Tổng Công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường vì sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường bảo hiểm, cụ thể:
 - Tổ chức Hội thảo Bảo hiểm Kỹ thuật cho thị trường.
 - Tổ chức các cuộc hội thảo, đào tạo, đánh giá rủi ro theo chuyên đề, theo yêu cầu của các công ty bảo hiểm gốc.
- Tích cực tìm kiếm các giải pháp trong lĩnh vực Bảo hiểm Tàu cá, Bảo hiểm Nông nghiệp và các chuyên đề chính sách quản lý và phát triển thị trường bảo hiểm của chính phủ.
- Sửa đổi và cập nhật Hướng dẫn Bồi thường
- Đánh giá việc thực hiện chiến lược 2015 – 2019 và xây dựng kế hoạch kinh doanh 2020 – 2024.
- Tiếp tục triển khai chương trình Quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM); Xây dựng Báo cáo rủi ro định kỳ 6 tháng và cả năm; duy trì các cuộc họp quản lý rủi ro nội bộ định kỳ để phân tích các tổn thất lớn của các nghiệp vụ, đánh giá rủi ro các dịch vụ mới.
- Đánh giá vốn yêu cầu trong trường hợp rủi ro thiên tai; Đánh giá vốn yêu cầu cho hoạt động Nghiệp vụ và Đầu tư để xác định yêu cầu vốn theo mô hình RBC – vốn yêu cầu theo rủi ro.
- Triển khai thực hiện Thông tư 48/2019/TT-BTC liên quan đến trích lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Hoàn thành cơ bản phần mềm Kế toán tổng hợp
- Nghiên cứu giải pháp tối ưu hóa chương trình tái bảo hiểm
- Thiết lập báo cáo đánh giá danh mục góp vốn cổ phần và kế hoạch đầu tư 2020 - 2024
- A.M. Best tái khẳng định năng lực tài chính (FSR) mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng dài hạn của tổ chức phát hành (ICR) mức “bbb+”.

Tình hình tài chính (Báo cáo hợp nhất)

❖ Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2018	% thay đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)
I	TÀI SẢN				
1	Tổng tài sản	Tr. đ	6.994.382	6.666.792	104,9%
1.1	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác	Tr. đ	4.865.918	4.453.750	109,3%
1.2	Phải thu khách hàng (ngắn hạn)	Tr. đ	980.112	869.496	112,7%
1.3	Tài sản dài hạn	Tr. đ	1.148.352	1.343.546	85,5%
2	Cơ cấu tài sản				
2.1	Tài sản dài hạn/ tổng tài sản	%	16,42	20,15	
2.2	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác/ tổng tài sản	%	69,57	66,81	
2.3	Nợ phải thu/Tổng tài sản	%	14,01	13,04	
B	NGUỒN VỐN				
1	Tổng nguồn vốn	Tr. đ	6.994.382	6.666.792	104,9%
1	Nợ phải trả	Tr. đ	3.887.040	3.680.372	105,6%
	Trong đó: Dự phòng nghiệp vụ	Tr. đ	2.825.201	2.733.572	103,4%
2	Vốn chủ sở hữu, trong đó	Tr. đ	3.107.342	2.986.420	104,0%
	Trong đó: Lợi ích cổ đông thiểu số	Tr. đ	34.790	36.252	96,0%
2	Cơ cấu nguồn vốn				
2.1	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,57	55,20	
2.2	Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	44,43	44,80	

- Tổng tài sản của Vinare tại thời điểm 31/12/2019 đạt 6.994,4 tỷ VND, bằng 104,9% so với năm 2018. Cơ cấu tài sản không có biến động lớn so với năm 2018.
- Tổng nợ phải thu là 980,1 tỷ đồng. Tỷ trọng nợ phải thu trên tổng tài sản năm 2019 là 14,01% và được trích dự phòng đầy đủ theo đúng qui định. Các khoản nợ phải thu chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm.
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 đạt 3.107,3 tỷ VND, bằng 104% so với năm 2018.

❖ **Tình hình nợ phải trả**

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là 3.887 tỷ VND, chiếm 55,57% trên tổng nguồn vốn, bằng 105,6% so với năm 2018, trong đó dự phòng nghiệp vụ là 2.825,2 tỷ đồng chiếm 72,68% tổng nợ phải trả. Các khoản nợ phải trả chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm và được thanh toán theo thỏa thuận giữa các nhà Nhận- Nhượng tái bảo hiểm.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thay đổi cấu trúc chương trình nhận/nhượng tái bảo hiểm phù hợp với thực tế, đảm bảo thận trọng và hiệu quả.
- Thực hiện kiện toàn các hướng dẫn bồi thường và các quy định nội bộ về quản trị chi phí, các chính sách phân phối. Triển khai toàn diện Quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM).
- Xây dựng đề án chuyển đổi mô hình quản trị công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và phù hợp với hoạt động của Tổng Công ty.
- Xây dựng mới chương trình IT cho bộ phận kế toán - tài chính.

Kế hoạch kinh doanh 2020

Chỉ tiêu tăng trưởng:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	15,5%
Lợi nhuận trước thuế	7,0%
Cổ tức dự kiến	12%

Kế hoạch kinh doanh 2020 sẽ được đệ trình cụ thể lên Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

Chủ trương chung:

Tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh TBH; Từng bước mở rộng thị trường TBH, nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường (quản lý rủi ro, đào tạo, sản phẩm, chương trình TBH, các giải pháp phát triển bền vững).

Một số lĩnh vực cụ thể:

❖ Kinh doanh Tái bảo hiểm:

- Tiếp tục tập trung nghiên cứu, triển khai các lĩnh vực, sản phẩm mới: Rủi ro thiên tai, Bancassurance, các sản phẩm BH cho khu vực công, BHNN
- Tiếp tục tìm kiếm giải pháp nâng thị phần phí nhận TBH Kỹ thuật và các nghiệp vụ truyền thống có lãi.
- Tăng cường quản lý rủi ro và đánh giá rủi ro nhận TBH Tài sản, BH liên kết, BH xe cơ giới.
- Tập trung quản lý rủi ro nghiệp vụ Hàng hóa (hàng xá)
- Tăng cường năng lực cung cấp sản phẩm các nghiệp vụ Trách nhiệm
- Tham gia một cách có kiểm soát chặt chẽ các dịch vụ xe cơ giới, các dịch vụ liên kết ngân hàng – bảo hiểm trên cơ sở đánh giá 2018 và biên khả năng thanh toán, đảm bảo nguyên tắc an toàn, hiệu quả.

❖ Tổ chức bộ máy và quản trị công ty:

- Tiếp tục đề án Tổ chức bộ máy quản trị công ty và các chính sách về phát triển nhân sự

❖ Đầu tư:

- Tăng cường quản trị rủi ro, bảo toàn vốn

- Tăng cường giám sát hoạt động ủy thác đầu tư
- Rà soát phân bổ lại tài sản đầu tư trên cơ sở tuân thủ các quyết định của Bộ Tài chính và Quy chế Đầu tư của VINARE. Đánh giá rủi ro và phân bổ tài sản đầu tư và có giải pháp cụ thể, đảm bảo hiệu quả - bền vững.
- Thúc đẩy tiến trình giải quyết công nợ và các dự án của VINARE Invest
- Rà soát, đánh giá danh mục góp vốn vào các doanh nghiệp và tiếp tục thực hiện lộ trình thoái vốn theo quy định

Các giải pháp

❖ Marketing

- Phân nhóm khách hàng và đề xuất thực hiện các chính sách riêng biệt với từng nhóm khách hàng, đặc biệt chú trọng chính sách khách hàng trong nước.
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế
- Khai thác dịch vụ quốc tế: xác định các thị trường tiềm năng và chiến lược tiếp cận và mở rộng trao đổi nhận/nhượng một cách thận trọng.
- Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro mới (BH Nat Cat, Nông nghiệp, Trách nhiệm, ...) và kênh phân phối mới.
- Tăng cường hợp tác với các công ty tái bảo hiểm quốc gia trong khu vực (Thai Re, Philipin Re, ..) trong việc phát triển sản phẩm tại thị trường Việt nam và trao đổi dịch vụ với các thị trường trong khu vực

❖ Đầu tư

- Tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động cho thuê diện tích
- Đánh giá danh mục góp vốn vào doanh nghiệp khác và phân bổ tài sản đầu tư
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, thận trọng đánh giá danh mục ủy thác đầu tư
- Tăng cường kiểm soát hoạt động của VINARE Invest (tiên độ giải quyết công nợ, thúc đẩy dự án đang triển khai)

❖ Tài chính – Kế toán:

- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các quy trình quản lý chi phí và các chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động.
- Vận hành chương trình IT mới

❖ Quản trị rủi ro:

- Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường
- Nâng cao năng lực quản lý tài sản – nợ phải trả (Asset Liability Management)

❖ Quản trị công ty & Tổ chức bộ máy:

- Đánh giá và nghiên cứu lộ trình chuyển đổi mô hình quản trị công ty
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (tự đào tạo, thuê đào tạo ...) và chính sách phát triển nguồn lực
- Kiện toàn và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp

❖ Công nghệ thông tin:

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả.
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống.

- Hoàn thành xây dựng hệ thống kế toán tổng hợp.

Báo cáo đánh giá trách nhiệm môi trường và xã hội: đã báo cáo tại mục **Báo cáo phát triển bền vững**

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty

Hội đồng quản trị đánh giá chung:

Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận nỗ lực của Tổng Công ty trong việc hoàn thành toàn diện và vượt mức các mục tiêu năm 2019 đã được Hội đồng quản trị đã giao .

Năng lực cạnh tranh của VINARE đã được cải thiện và nâng tầm.

Tổng Công ty chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng Công ty, các quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông trong hoạt động kinh doanh.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc

- Ban Giám đốc điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.
- Ban Giám đốc đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các Tiểu ban của Hội đồng quản trị.
- Ban Giám đốc tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp Hội đồng quản trị.
- Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với Hội đồng quản trị đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và các quy định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết.
- Ban Giám đốc đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty cũng như đã có những giải pháp thích ứng và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

Kế hoạch, định hướng của HĐQT

Hội đồng quản trị thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2020 như sau:

❖ Kế hoạch kinh doanh 2020

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	15,5%
Lợi nhuận trước thuế	7,0%
Cổ tức dự kiến	12%

❖ Nhiệm vụ trọng tâm 2020

- Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2020.

- Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất trong lĩnh vực BH công.
- Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực: BH Tài sản công, Bancassurance, Rủi ro thiên tai, Nông nghiệp ... Tăng cường giải pháp/ năng lực TBH cho thị trường.
- Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường.
- Đánh giá và hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực; kiện toàn tổ chức bộ máy theo đề án; đưa vào sử dụng hệ thống IT cho Ban TCKT.
- Tăng cường quản lý rủi ro (Rủi ro nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng về QLRR cho thị trường).
- Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm.
- Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
- Nâng cao năng lực đầu tư, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá/thoái vốn theo lộ trình.
- Tổ chức Hội nghị Tái bảo hiểm

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- ❖ **Hội đồng quản trị**
- ❖ **Ban kiểm soát**
- ❖ **Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát**

Hội đồng quản trị

Thành phần HĐQT: Hội đồng quản trị nhiệm kỳ III (2015 – 2019) do Đại hội đồng cổ đông ngày 24/4/2015 bầu ra gồm có các thành viên sau:

- Ông Lê Song Lai – Chủ tịch
- Ông Phan Kim Bằng – Phó Chủ tịch HĐQT (*miễn nhiệm ngày 27/3/2019*)
- Ông Nguyễn Xuân Việt – Phó Chủ tịch HĐQT (*bầu Thành viên HĐQT từ ngày 24/4/2019 và Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 16/7/2019*)
- Ông Phạm Công Tứ - Ủy viên HĐQT
- Ông Phạm Sỹ Danh - Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Nam Hải - Ủy viên HĐQT
- Ông Mai Xuân Dũng - Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Đình An - Ủy viên HĐQT
- Ông Vũ Anh Tuấn - Ủy viên HĐQT (*bầu Thành viên HĐQT từ ngày 24/4/2019*)

Thành viên HĐQT độc lập

- Ông Phạm Sỹ Danh

Các thành viên HĐQT không điều hành

- Ông Lê Song Lai
- Ông Nguyễn Xuân Việt
- Ông Vũ Anh Tuấn
- Ông Phạm Sỹ Danh
- Ông Đào Nam Hải
- Ông Nguyễn Đình An

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: theo kết quả chốt danh sách cổ đông ngày 28/6/2019

TT	Thành viên HĐQT	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 28/6/2019		Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 4/6/2018	
		Đại diện tổ chức	Cá nhân	Đại diện tổ chức	Cá nhân
1	Lê Song Lai	15,26%	0,02%	15,26%	0,02%
2	Phạm Công Tứ	12,97%	0,21%	12,97%	0,21%
3	Mai Xuân Dũng	12,13%	0,03%	12,13%	0,03%
4	Phan Kim Bằng (<i>từ nhiệm</i>)	0%	0%	9,18%	0%
5	Nguyễn Xuân Việt	9,18%	0%		
6	Đào Nam Hải	2,50%	0%	2,50%	0%
7	Phạm Sỹ Danh	0%	0%	0%	0%

8	Nguyễn Đình An (*)	8,01%	0%	7,66%	0%
9	Vũ Anh Tuấn	6,43%	0%		

Chú ý: (*) Tỷ lệ sở hữu của ông Nguyễn Đình An (Quý đầu tư Bảo Việt) cập nhật tại ngày 31/12/2019

Các Tiểu ban của HĐQT

- ❖ **Tiểu ban Chính sách Phát triển:**
 - Ông Lê Song Lai, Trưởng Tiểu ban
 - Ông Phạm Công Tứ, thành viên
- ❖ **Tiểu ban Nhân sự:**
 - Ông Phạm Sỹ Danh, Trưởng Tiểu ban
- ❖ **Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:**
 - Ông Đào Nam Hải, Trưởng Tiểu ban
 - Ông Mai Xuân Dũng, thành viên

Hoạt động của các Tiểu ban của HĐQT

- ❖ **Tiểu ban Chính sách phát triển:**
 - Đánh giá việc thực hiện chiến lược 2015 - 2019;
 - Xây dựng định hướng và kế hoạch kinh doanh 2020 - 2024.
- ❖ **Tiểu ban Nhân sự:**
 - Tham gia ý kiến các vấn đề nhân sự thuộc thẩm quyền của HĐQT đã quyết nghị trong năm 2019.
- ❖ **Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:**
 - Duy trì chính sách lương thưởng đã áp dụng trong năm 2018.

Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị đã họp trực tiếp 4 lần trong năm 2019

1. Phiên họp HĐQT lần thứ XII, Nhiệm kỳ III ngày 21/3/2019

- Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2018;
- Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2018 và trình ĐHĐCĐ thông qua;
- Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ thông qua thù lao của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2018;
- Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh năm 2018;
- Thông qua Báo cáo giao dịch với các bên liên quan 2018;
- Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018;
- Phê chuẩn kết quả thoái vốn đầu tư tại Công ty Bảo hiểm Phú Hưng, Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex năm 2018;
- Thông qua việc bổ nhiệm lại chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng;
- Thông qua và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn việc miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT và BKS đối với các thành viên HĐQT và BKS đã có đơn từ nhiệm trong năm 2018;

- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua việc sửa đổi Điều 9 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của VINARE;
- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua đề xuất của Ban kiểm soát về danh sách các công ty kiểm toán độc lập lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2019;
- HĐQT ủy quyền Chủ tịch HĐQT phê chuẩn các tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên 2019 và giải quyết các công việc phát sinh khác liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2019.

2. Phiên họp HĐQT lần thứ XVII, Nhiệm kỳ III ngày 23/4/2019

3. Phiên họp HĐQT lần thứ XVIII, Nhiệm kỳ III ngày 27/8/2019

- Ghi nhận báo cáo hoạt động và kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019;
- Nhất trí việc tổ chức sự kiện tri ân khách hàng và kỷ niệm 25 năm ngày thành lập VINARE.
- Nhất trí trình ĐHĐCĐ phê chuẩn đề xuất trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 số tiền 2 tỷ đồng để khen thưởng cho tập thể và cá nhân thuộc danh sách hưởng lương của VINARE, cán bộ hưu trí có nhiều đóng góp vào thành tích hoạt động của VINARE nhân dịp kỷ niệm 25 năm thành lập.

4. Phiên họp HĐQT lần thứ XIX, Nhiệm kỳ III ngày 21/11/2019

- Ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng 2019;
- Thông qua báo cáo thoái vốn đầu tư của VINARE tại PJICO.

Ngoài các phiên họp trực tiếp nêu trên, HĐQT đã lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản và thông qua các quyết định sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Quyết định 02/2019/QĐ-HĐQT	06/03/2019	- Phê duyệt thời gian, địa điểm và chương trình tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.
2	Quyết định số 08/2019/QĐ-HĐQT	10/04/2019	- Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn việc điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển giai đoạn 2015 – 2020; - Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn kế hoạch kinh doanh 2019; - Phê duyệt việc miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT của ông Phạm Kim Bằng; - Bổ nhiệm ông Vũ Anh Tuấn và ông Nguyễn Xuân Việt giữ chức danh thành viên HĐQT VINARE nhiệm kỳ 2015 - 2019 và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn;
3	Quyết định số 10/2019/QĐ-HĐQT	21/06/2019	- Phê duyệt dự toán và phương án cải tạo Tầng 8 tòa nhà 141 Lê Duẩn để làm phòng họp, mở rộng văn phòng làm việc của VINARE với tổng kinh phí dự toán sau thẩm định cho các hạng mục công việc trên là 2.674.316.284 đồng (đã bao gồm các chi phí và thuế VAT theo quy định); - Giao Tổng Giám đốc chủ động tổ chức thực hiện cải tạo Tầng 8 tòa nhà 141 Lê Duẩn để làm phòng họp và mở rộng văn phòng làm việc của VINARE, đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực xây dựng cơ bản; - Hạch toán và phân bổ chi phí theo quy định hiện hành;

4	Quyết định số 11/2019/QĐ-HĐQT	10/07/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Nhất trí về nguyên tắc các nội dung đề án chế độ mua bảo hiểm nhân thọ đối với cán bộ chủ chốt và có thâm niên cao theo đề xuất của VINARE nêu tại tờ trình HĐQT ngày 02/7/2019. Kinh phí mua bảo hiểm nhân thọ theo đề án được hạch toán vào chi phí kinh doanh theo quy định của Nhà nước. - Giao Tổng giám đốc VINARE phối hợp với tổ chức Công đoàn cơ sở ban hành quy chế/quy định liên quan đến nội dung trên và tổ chức thực hiện.
5	Quyết định số 12/2019/QĐ-HĐQT	12/07/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Nhất trí lựa chọn Deloitte Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính 2019 của VINARE.
6	Quyết định số 13/2019/QĐ-HĐQT	16/07/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Bỏ nhiệm ông Nguyễn Xuân Việt giữ chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị VINARE nhiệm kỳ 2015 – 2019.
7	Quyết định số 16/2019/QĐ-HĐQT	26/12/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Phê chuẩn chương trình Tái bảo hiểm 2020 của VINARE.

Ban Kiểm soát

Thành phần Ban Kiểm soát: Ban Kiểm soát nhiệm kỳ III (2015 – 2019) do Đại hội đồng cổ đông ngày 24/4/2015 bầu ra gồm có các thành viên:

- Ông Trần Trung Tính - Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Lê Thị Thanh Hiền - Ủy viên
- Ông Trần Phan Việt Hải - Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Vượng - Ủy viên
- Ông Deepak Mohan - Ủy viên (*Miễn nhiệm Ủy viên Ban Kiểm soát từ ngày 5/10/2018*)

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: theo kết quả chốt danh sách cổ đông ngày 28/6/2019

TT	Thành viên Ban Kiểm soát	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 28/6/2019		Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 4/6/2018	
		Đại diện tổ chức	Cá nhân	Đại diện tổ chức	Cá nhân
1	Trần Trung Tính	0,82%	0%	0,82%	0%
2	Lê Thị Thanh Hiền	0%	0%	0%	0%
3	Trần Phan Việt Hải	0%	0,003%	0%	0,003%
4	Vũ Ngọc Vượng	0%	0%	0%	0%

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

STT	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Trần Trung Tính	Trưởng ban	02	100%	
2	Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên	02	100%	
3	Trần Phan Việt Hải	Thành viên	02	100%	
4	Vũ Ngọc Vượng	Thành viên	02	100%	

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát đã thực hiện đầy đủ, chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty cổ phần Tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam, theo đúng phân công và quy chế làm việc của Ban Kiểm soát, cụ thể:

- Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2018, trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 và tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị.

- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng Công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Tổng Công ty.
- Xem xét các kế hoạch, báo cáo của Tổng Công ty về đầu tư, các phương án phát triển hợp tác kinh doanh, công tác quản lý tổ chức, lao động tiền lương, thưởng, các chế độ chính sách liên quan đến người lao động và Tổng Công ty.
- Phối hợp chặt chẽ trong hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các phòng ban quản lý, nghiệp vụ Tổng Công ty.

Ngoài ra, thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) theo các mảng nghiệp vụ được phân công trong Ban Kiểm soát.

Căn cứ kết quả thẩm định trên báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ và kết quả làm việc với Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát đánh giá như sau:

Về Hoạt động kinh doanh

- Hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2019 do Đại hội đồng cổ đông giao.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định liên quan đến công tác tài chính, trích lập dự phòng đầy đủ và theo nguyên tắc thận trọng.

Về Quản trị điều hành

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành sát sao, quan điểm minh bạch rõ ràng.
- Các vấn đề ra quyết định đều được thảo luận và thông báo đầy đủ tới ban điều hành và Ban Kiểm soát.
- Ban điều hành chấp hành nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ đạo từ Hội đồng quản trị.

Về Quản lý tài chính

- Năm 2019 biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty đạt 1.973 tỷ đồng so với biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định là 298 tỷ đồng, cao gấp 6,6 lần so với biên khả năng thanh toán tối thiểu.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013, thù lao (bao gồm cả thuế) của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, tổ thư ký giúp việc là 3,85 tỷ VND/năm. Việc xác định mức thù lao của các thành viên được thực hiện theo quyết định số 11/2015/QĐ-HĐQT ngày 21/8/2015.

Đối với Ban Giám đốc và Kế toán trưởng, lương và các lợi ích khác thực hiện theo quyết định của Hội đồng quản trị (quyết định số 02/2012/QĐ-HĐQT ngày 20/3/2012, quyết định số 01/2006/NQ-HĐQT ngày 19/1/2006).

Thu nhập của từng thành viên theo kết quả kinh doanh năm 2019:

❖ Hội đồng quản trị

Đơn vị: VND

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Lê Song Lai	Chủ tịch, Trưởng Tiểu ban Chính sách phát triển	366.229.734
2	Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch (<i>miễn nhiệm từ ngày 27/3/2019</i>)	62.437.284
3	Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch (<i>thành viên HĐQT từ ngày 24/4/2019 và Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 16/7/2019</i>)	158.862.418
4	Phạm Công Tứ	Thành viên, Tổng Giám đốc	2.278.806.463
5	Đào Nam Hải	Thành viên, Trưởng Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng	267.091.510
6	Phạm Sỹ Danh	Thành viên, Trưởng Tiểu ban Nhân sự	267.091.510
7	Mai Xuân Dũng	Thành viên, Phó Tổng giám đốc	1.660.532.240
8	Nguyễn Đình An	Thành viên	213.091.510
9	Vũ Anh Tuấn	Thành viên (<i>thành viên HĐQT từ ngày 24/4/2019</i>)	142.061.007

❖ Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Trần Trung Tính	Trưởng Ban Kiểm soát	154.833.883
2	Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên	143.306.953
3	Trần Phan Việt Hải	Thành viên	128.976.258
4	Vũ Ngọc Vượng	Thành viên	128.976.258

❖ Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc	Như trên
2	Mai Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc	Như trên
3	Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng giám đốc	1.448.446.651
4	Lưu Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng, thư ký HĐQT	1.726.420.073

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	13.132	0,01%	32	0,00%	Bán 13.100 cổ phiếu, ngày thực hiện 27/12/2019
2	Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Người có liên quan của thành viên HĐQT	10.039.700	7,66%	10.495.600	8,01%	Mua 455.900 cổ phiếu, ngày thực hiện 31/12/2019

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có

Thực hiện các quy định về quản trị công ty

Tổng công ty đã chấp hành tốt các quy định về quản trị công ty theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Đối với quy định về số lượng thành viên HĐQT độc lập, hiện nay Tổng công ty mới có 1/8 thành viên HĐQT độc lập. Theo yêu cầu của Nghị định 71/2017/NĐ-CP, số thành viên HĐQT độc lập tối thiểu là 1/3 và được làm tròn xuống.

HĐQT đã tiến hành rà soát các yêu cầu của Nghị định 71/2017/NĐ-CP và sẽ hoàn thiện yêu cầu này trong thời gian sớm nhất có thể

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM



PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
2019

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Trần Vinh Đức	Thành viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 03 tháng 01 năm 2019)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

11/07/2020 10:30:21

Số: 0689 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn Cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.846.030.074.798	5.323.245.284.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	103.163.125.222	63.803.229.276
1. Tiền	111		103.163.125.222	46.803.229.276
2. Các khoản tương đương tiền	112			17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.792.546.231.902	2.433.155.685.385
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173.907.022	173.907.022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173.907.022)	(173.907.022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.735.615.165.741	2.437.930.762.313
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	124		(3.068.933.839)	(4.775.076.928)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		980.112.416.948	869.495.694.856
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	916.184.821.195	890.833.527.743
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		608.720.497.533	566.851.827.024
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		307.464.323.662	323.981.700.719
2. Trả trước cho người bán	132		62.550.480	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30.529.906.968	18.487.490.668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.664.861.695)	(39.825.323.555)
IV. Hàng tồn kho	140		40.500.614.410	40.571.643.367
1. Hàng tồn kho	141	5	45.047.738.548	45.118.767.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.547.124.138)	(4.547.124.138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		418.865.030.529	254.661.650.415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	413.364.664.958	249.259.411.914
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		406.888.443.007	244.016.133.558
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		6.476.221.951	5.243.278.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.500.365.571	5.402.238.501
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	1.510.842.655.787	1.661.557.380.832
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		508.147.652.582	503.493.352.619
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.002.695.003.205	1.158.064.028.213

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.148.351.750.011	1.343.546.303.429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	210.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.684.443.147	5.321.763.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.684.443.147	5.261.886.567
- Nguyên giá	222		25.795.908.254	25.817.950.981
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.111.465.007)	(20.556.064.314)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	*	59.877.097
- Nguyên giá	228		32.434.195.934	32.434.195.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.434.195.934)	(32.374.318.837)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	9.408.782.725	10.664.027.216
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.646.279.168)	(23.391.034.677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.142.387.324	14.790.319.557
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.142.387.324	14.790.319.557
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.084.413.654.319	1.219.784.370.115
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		274.951.845.713	258.842.891.150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		403.155.876.046	462.366.363.997
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(94.817.694)	(4.458.755.507)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		406.400.750.254	503.033.870.475
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.702.482.496	70.985.822.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.844.149.163	2.978.239.544
2. Tài sản dài hạn khác	268	10	7.858.333.333	68.007.583.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.994.381.824.809	6.666.791.587.560

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.887.040.153.264	3.680.372.099.924
I. Nợ ngắn hạn	310		3.884.243.615.709	3.677.672.363.159
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	825.996.707.924	740.898.046.995
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		613.498.559.822	505.215.065.621
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		212.498.108.102	235.682.981.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.882.361.089	724.298.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.896.496.743	16.849.114.278
4. Phải trả người lao động	314		21.508.923.286	18.330.825.325
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	48.492.213.904	40.692.556.647
6. Doanh thu hoãn công chưa được hưởng	319.1	16	111.386.015.883	107.386.456.892
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.909.096.840	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.970.301.148	19.210.767.385
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	2.825.201.498.892	2.733.572.296.928
9.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		1.077.521.983.191	874.357.219.111
9.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.590.506.312.001	1.668.347.100.445
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		157.173.203.700	190.867.977.372
II. Nợ dài hạn	330		2.796.537.555	2.699.736.765
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.796.537.555	2.699.736.765
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3.107.341.671.545	2.986.419.487.636
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.107.341.671.545	2.986.419.487.636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	211.573.836.051	206.077.621.278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	18	131.075.937.000	131.075.937.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	852.773.676.716	735.886.003.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		578.594.879.212	457.055.714.786
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		274.178.797.504	278.830.288.826
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.790.314.469	36.252.018.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.994.381.824.809	6.666.791.587.560

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	3.690.944,67	1.479.421,71
Đô la Úc	AUD	345,15	348,07
Yên Nhật	JPY	43.775,00	44.017,00
Đô la Singapore	SGD	498,16	434,05
Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.771,61
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	27.138,70	112.577,69



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.236.537.905.553	946.349.238.102
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	321.098.695.596	341.790.414.205
3. Thu nhập khác	13	15.470.417.217	23.106.948.721
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.139.889.342.515	811.260.069.740
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	56.787.234.485	105.792.480.302
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	66.065.341.829	79.308.545.263
7. Chi phí khác	24	2.786.574.052	2.111.413.225
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	36.609.701.752	45.995.806.101
9. (Lỗ) / thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	26		(350.253.371)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26)	50	344.188.227.237	358.420.645.228
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	57.564.870.285	56.371.693.806
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	286.623.356.952	302.048.951.422
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.134	2.204

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	19	2.018.063.530.162	1.723.297.086.003
- Phí nhân tài bảo hiểm	01.2		2.221.248.294.242	1.802.718.232.456
- Tăng dự phòng phí nhân tài bảo hiểm	01.3		203.184.764.080	79.421.146.453
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	20	1.025.624.314.273	1.040.594.562.581
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.030.278.614.236	1.017.977.085.893
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		4.654.299.963	(22.517.476.688)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		992.439.215.889	682.702.523.422
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		244.098.689.664	263.646.714.680
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		222.442.099.623	220.412.677.767
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	21	21.656.590.041	43.234.036.913
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.236.537.905.553	946.349.238.102
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		1.075.927.565.712	789.549.153.632
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.075.927.565.712	789.549.153.632
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		669.723.131.637	525.294.744.748
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(74.250.457.020)	152.045.023.518
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(146.364.312.427)	89.347.023.080
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	22	478.318.289.482	326.952.409.322
11. (Giảm) dự phòng dao động lớn	16		(34.127.288.514)	(2.957.100.174)
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn</i>			<i>(16.000.000.000)</i>	<i>(17.000.000.000)</i>
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		695.698.341.547	487.264.760.592
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		668.970.621.756	444.199.301.119
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	23	26.727.719.791	43.065.459.473
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		1.139.889.342.515	811.260.069.740
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		96.648.563.038	135.089.168.362

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
(Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	321.098.695.596	341.790.414.205
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	56.787.234.485	105.792.480.302
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		264.311.461.111	235.997.933.903
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	66.065.341.829	79.308.545.263
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		294.894.682.320	291.778.557.002
20. Thu nhập khác	31		15.470.417.217	23.106.948.721
21. Chi phí khác	32		2.786.574.052	2.111.413.225
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.683.843.165	20.995.535.496
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1		36.609.701.752	45.996.806.101
24. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	28	-	(350.253.371)
25. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1+40.2)	50		344.188.227.237	358.420.645.228
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	57.564.870.285	56.371.693.806
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		286.623.356.952	302.048.951.422
<i>Phần phổ chia:</i>				
Cổ đông của Tổng Công ty	61		288.085.060.920	296.697.159.960
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(1.461.703.968)	5.351.791.462
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.134	2.204

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kê toán trưởng

Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tài bảo hiểm	01	576.934.658.888	606.910.150.166
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tài bảo hiểm	02	(344.231.365.167)	(391.179.614.446)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.719.487.169)	(43.176.792.323)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(56.770.816.820)	(44.451.616.560)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.679.021.174	6.173.142.666
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.234.833.285)	(26.396.502.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.657.177.621	107.878.766.952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.490.942.645)	(931.123.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.438.810.450.000)	(2.010.591.799.345)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.179.085.520.133	1.694.492.222.836
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59.210.487.951	8.069.200.447
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	294.643.723.500	251.923.322.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	91.638.329.039	(57.038.176.868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.090.344.240)	(157.494.540.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157.090.344.240)	(157.494.540.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	39.205.162.420	(106.653.950.316)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	63.803.229.276	169.817.165.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	154.733.576	640.014.447
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	103.163.125.222	63.803.229.276

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/CPDC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 101 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tài bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinarc với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 50%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Một số số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được điều chỉnh lại để phù hợp với số liệu năm nay, cụ thể:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Tài sản dài hạn khác	268	75.142.258.228	(7.134.674.893)	68.007.583.333
Phải trả ngắn hạn khác	319	47.827.231.542	(7.134.674.893)	40.692.556.647

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty con Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con có. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng

Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn, phải trả khác, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn do người nợ bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng, cụ thể:

Đối với các khách hàng có tổng số dự phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dự phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, mức trích lập dự phòng của từng khoản nợ quá hạn được tính theo tỷ lệ (%) của khoản nợ quá hạn phải trích lập theo thời hạn quy định nhân (x) với tổng nợ còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả, cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi/lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dẫn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tài bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.



Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

d. Dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vort hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bằng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bằng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng về các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để phân bổ vào năm tài chính tiếp theo. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đối bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phát thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các năm tài chính tiếp theo. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% đối với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 23.000 VND/Đô la Mỹ (USD) (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.700 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.110 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.145 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.245 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.110 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.145 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.245 VND/USD).

VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể tranh toán cổ tức nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhân tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhân tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất cụ thể sẽ áp dụng cho năm tài sản được trả, hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.263.421.000	1.163.164.174
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.899.704.222	45.640.065.152
Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
	103.163.125.222	63.803.229.276



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	173.907.022	(173.907.022)	173.907.022	(173.907.022)
- Tổng giá trị cổ phiếu	173.907.022	(173.907.022)	173.907.022	(173.907.022)
+ Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long (TLC)	173.907.022	(173.907.022)	173.907.022	(173.907.022)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.202.015.915.995	(3.163.751.533)	2.940.964.632.788	(9.233.832.435)
b1) Ngân hàng	2.795.615.165.741	(3.068.933.839)	2.437.930.762.313	(4.775.075.928)
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.548.300.000.000	-	2.311.100.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	237.315.165.741	(3.068.933.839)	126.830.762.313	(4.775.075.928)
+ Ủy thác đầu tư	137.315.165.741	(3.068.933.839)	126.830.762.313	(4.775.075.928)
b2) Dài hạn	406.400.750.254	(94.817.694)	503.033.870.475	(4.458.755.507)
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	33.000.000.000	-	129.000.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	360.000.000.000	-	220.000.000.000	-
- Các khoản ủy thác đầu tư (iv)	308.400.750.254	(94.817.694)	148.212.664.412	(4.458.755.507)
- Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000	-	5.821.206.063	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	678.107.721.759	-	721.209.255.147	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	274.951.845.713	-	258.842.891.150	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (v)	403.155.876.046	-	462.366.363.997	-
+ Đơn vị có cổ phiếu niêm yết	345.416.076.046	-	404.626.563.997	-
+ Đơn vị có cổ phiếu chưa niêm yết	57.739.800.000	-	57.739.800.000	-
	979.192.749.000	-	1.035.972.859.800	-



- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 7,0% đến 7,8%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 7,6% đến 8,0%/năm.
- (iii) Thẻ hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ 01 đến 05 năm với mức lãi suất từ 7,25% đến 9,4%/năm.
- (iv) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (v) Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Tỷ lệ vốn góp tại		
	31/12/2019	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	0,00%	76.046	59.210.563.997
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4,42%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long (*)	6,05%	10.139.800.000	10.139.800.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu (*)	5,50%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (*)	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	4,49%	275.000.000.000	275.000.000.000
		403.155.876.046	462.366.363.997

- (*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần vào các công ty này trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của năm/kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá.

Thông tin về cổ phiếu thường đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	10.934.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.000	56.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	2.078.155.927.691	1.949.035.135.835
Tổng công nợ	978.348.544.840	913.663.571.234
Tài sản thuần	1.099.807.382.851	1.035.371.564.601
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên kết	274.951.845.713	258.842.891.150
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	373.970.474.275	365.822.544.783
Lợi nhuận thuần	146.438.807.007	183.987.224.403
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên kết	36.609.701.752	45.996.806.101
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	258.842.891.150	227.722.596.956
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	36.609.701.752	45.996.806.101
Cổ tức nhận được	(20.500.747.189)	(14.876.511.907)
Số dư cuối năm	274.951.845.713	258.842.891.150

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm: công ty liên kết trong năm hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong năm như sau:

+ Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm, bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm và thanh toán cổ tức.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết: được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HCSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các khoản đầu tư tài chính khác, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý do không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

6. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho bao gồm giá trị các căn hộ cần trừ nợ vay của công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare (Vinare Invest) với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại VT. Trong đó:

- 9 căn hộ với tổng giá trị 36.895.972.638 VND thuộc sở hữu của Vinare Invest tại dự án Hà Nội Paragon - Khu đô thị Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với 9 căn hộ này căn cứ vào giá trị được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 070119/CT-TLVC-VNRI ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Thăng Long. Ban Tổng Giám đốc đã xem xét một cách thận trọng và xác định rằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có sự thay đổi đáng kể nào đối với giá trị của 9 căn hộ này so với giá trị theo chứng thư thẩm định giá nêu trên.

- 02 căn hộ với giá trị 8.115.502.000 VND thuộc sở hữu của các nhà Đầu tư hợp vốn tại dự án Hà Nội Paragon - Khu đô thị Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	608.720.497.533	566.851.827.024
- <i>Phải thu hoạt động nhận tài bảo hiểm</i>	<i>308.835.473.393</i>	<i>320.685.835.997</i>
- <i>Phải thu hoạt động nhượng tài bảo hiểm</i>	<i>280.656.327.862</i>	<i>239.238.644.441</i>
- <i>Phải thu khác từ nghiệp vụ tài bảo hiểm</i>	<i>19.228.696.278</i>	<i>6.927.346.586</i>
Phải thu khác của khách hàng	307.464.323.662	323.981.700.719
- <i>Dự thu lãi đầu tư</i>	<i>102.586.402.742</i>	<i>92.349.846.574</i>
- <i>Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ</i>	<i>203.368.000.000</i>	<i>231.450.000.000</i>
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.409.920.920</i>	<i>181.854.145</i>
	916.184.821.195	890.833.527.743

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác cuối năm bao gồm khoản phải thu liên quan đến khoản đặt cọc cho hợp đồng mua bất động sản với số tiền 60.149.250.000 VND đã nhận được phân quyết của Tòa án về thỏa thuận thanh toán giữa các bên như trình bày tại Thuyết minh số 36, và được phân loại lại từ "Tài sản dài hạn khác" như trình bày tại Thuyết minh số 10.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	413.364.664.958	249.259.411.914
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	406.888.443.007	244.016.133.558
- Số dư đầu năm	244.016.133.558	185.674.353.313
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	831.842.931.205	502.541.081.364
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	668.970.521.756	444.199.301.119
- Số dư cuối năm	406.888.443.007	244.016.133.558
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.476.221.951	5.243.278.356
b) Dài hạn	2.844.149.163	2.978.239.544
Chi phí mua thẻ golf	963.961.750	1.040.980.964
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.860.187.413	1.937.258.580
	416.208.814.121	252.237.651.458

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Tincorn Plaza (360 Giải Phóng)	7.858.333.333	68.007.583.333
	7.858.333.333	68.007.583.333

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc dài hạn cho hợp đồng mua bất động sản. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có sự suy giảm đáng kể về giá trị khoản đặt cọc.

Tài sản dài hạn khác đầu năm bao gồm 60.149.250.000 VND đã được phân loại lại sang "Phải thu ngắn hạn khác" như trình bày tại Thuyết minh số 8, sau khi có phán quyết của Tòa án công nhận thỏa thuận thanh toán giữa các bên.

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	15.170.997.037	2.980.277.071	6.950.892.474	715.784.299	25.817.950.881
Mua trong năm	-	-	127.689.000	-	127.689.000
Giảm khác	-	-	(149.831.727)	-	(149.831.727)
Số dư cuối năm	15.170.997.037	2.980.277.071	6.928.749.747	715.784.299	25.795.808.154
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.600.699.655	2.980.277.071	6.720.100.749	254.986.839	20.556.064.314
Khấu hao trong năm	537.961.925	-	71.833.090	95.337.405	705.132.420
Giảm khác	-	-	(149.831.727)	-	(149.831.727)
Số dư cuối năm	11.138.661.580	2.980.277.071	6.642.102.112	350.324.244	21.111.365.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.570.297.382	-	230.791.725	460.797.460	5.261.886.567
Tại ngày cuối năm	4.032.335.457	-	286.647.635	365.460.055	4.684.443.147

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.322.605.603 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.410.002.330 VND).

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH VỐ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm lái bảo hiểm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 32.434.195.934 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 32.206.595.934 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá	34.055.061.893	-	34.055.061.893
- Nhà (i)	34.055.061.893	-	34.055.061.893
Giá trị hao mòn lũy kế	23.391.034.677	1.255.244.491	24.646.279.168
- Nhà (i)	23.391.034.677	1.255.244.491	24.646.279.168
Giá trị còn lại	10.664.027.216	-	9.408.782.725
- Nhà	10.664.027.216	-	9.408.782.725

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	613.458.599.822	505.215.065.621
- Phải trả hoạt động nhận tài bảo hiểm	282.969.056.308	191.437.179.471
- Phải trả hoạt động nhượng tài bảo hiểm	329.397.190.803	306.084.713.736
- Phải trả khác về nghiệp vụ tài bảo hiểm	1.132.352.711	7.593.172.414
Phải trả khác cho người bán	212.498.108.102	235.682.981.374
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	209.573.955.000	233.378.186.000
- Phải trả khác	2.924.153.102	2.304.795.374
	825.996.707.924	740.898.046.995

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	200.482.712	1.673.273.804	1.714.845.339	158.911.177
Thuế TNDN	15.512.187.133	57.564.870.285	56.770.816.820	17.306.240.598
Thuế thu nhập cá nhân	28.309.530	6.529.083.992	6.409.514.545	247.879.077
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	108.134.303	919.435.085	844.103.997	183.465.891
	16.849.114.278	66.790.663.166	65.743.280.701	17.896.496.743

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	159.878.229.787	148.079.013.539
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	111.386.015.883	107.386.456.892
- Số dư đầu năm	107.386.456.892	110.592.257.769
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	226.441.558.614	217.206.876.890
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	222.442.999.623	220.412.677.767
- Số dư cuối năm	111.386.015.883	107.386.456.892
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	48.492.213.904	40.692.555.547
Phải trả, phải nộp khác	48.492.213.904	40.692.555.547
b) Dài hạn	2.796.537.555	2.699.736.765
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	2.796.537.555	2.699.736.765
	162.674.767.342	150.778.750.304

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tài bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tài bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.590.506.312.001	1.002.695.005.205	587.811.308.796
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	1.479.443.897.290	951.181.072.494	528.262.824.756
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	111.062.414.711	51.513.930.711	59.548.484.060
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.077.521.983.191	508.147.652.582	569.374.330.609
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	-	-	-
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	-	-	-
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	-	-	-
	2.668.028.295.192	1.510.842.655.787	1.157.185.639.405

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	1.655.328.799.365	1.146.291.214.236	509.037.585.129
Số tăng/(giảm) trong năm	(64.822.487.364)	(143.596.211.031)	78.773.723.667
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	13.018.301.080	11.772.813.977	1.245.487.103
Số tăng trong năm	(13.018.301.080)	(11.772.813.977)	(1.245.487.103)
Số dư cuối năm	1.590.506.312.001	1.002.695.003.205	587.811.308.796

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	874.337.219.111	503.493.352.619	370.843.866.492
Số trích lập trong năm	203.184.764.080	4.654.299.963	198.530.464.117
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.077.521.983.191	508.147.652.582	569.374.330.609

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	
	VND	Năm trước VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu năm	178.605.444.448	181.562.544.622
Số tăng trong năm	11.872.711.486	14.042.899.826
Sử dụng trong năm	(46.000.000.000)	(17.000.000.000)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu năm	8.876.683.166	8.876.683.166
Số tăng trong năm	412.514.842	-
III. Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ		
Số dư đầu năm	3.405.849.758	3.405.849.758
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	157.173.203.700	190.887.977.372

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT / HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng công VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Số dư đầu năm	1.310.759.370.000	566.368.537.309	200.956.093.477	126.198.339.406	483.692.105.013	2.667.974.445.205
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	296.697.159.900	296.697.159.900
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	5.121.527.801	4.877.592.594	(17.866.871.134)	(7.867.745.739)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(26.215.187.400)	(26.215.187.400)
Giải khác	-	-	-	-	(421.202.827)	(421.202.827)
Số dư cuối năm	1.310.759.370.000	566.368.537.309	206.077.621.278	131.075.937.000	735.886.003.612	2.950.167.469.199
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Số dư đầu năm	1.310.759.370.000	566.368.537.309	206.077.621.278	131.075.937.000	735.886.003.612	2.950.167.469.199
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	288.085.060.520	288.085.060.920
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (1)	-	-	5.496.214.773	-	(13.905.263.416)	(8.410.048.643)
Chia cổ tức cho cổ đông (1)	-	-	-	-	(157.291.124.400)	(157.291.124.400)
Số dư cuối năm	1.310.759.370.000	566.368.537.309	211.573.836.051	131.075.937.000	852.773.676.716	3.072.551.357.076

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2018 theo tỷ lệ 12% vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 157.291.124.400 VND. Đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận với số tiền là 13.906.263.416 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2019 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2020.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100,00%	1.310.759.370.000	100,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	529.060.350.000	40,36%
Tập đoàn Tài bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	327.689.890.000	25,00%
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	454.009.130.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309	
	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>131.075.937</i>	<i>131.075.937</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	2.248.571.400.872	1.832.610.622.014
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>3.237.532.041</i>	<i>3.132.763.224</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>274.409.814.106</i>	<i>293.397.192.253</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>151.560.450.126</i>	<i>136.254.411.170</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>215.445.154.866</i>	<i>206.194.254.041</i>
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	<i>684.731.513.368</i>	<i>517.606.173.561</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>4.184.020.607</i>	<i>29.317.973.712</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>915.002.915.758</i>	<i>646.707.854.053</i>
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(27.323.106.630)	(29.892.389.558)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	203.184.764.080	79.421.146.453
	2.018.063.530.162	1.723.297.086.003

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.033.527.384.272	1.034.662.196.274
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	2.283.080.581	2.792.256.827
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	187.194.664.506	208.895.373.640
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	32.638.709.393	30.439.909.973
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	88.844.901.742	84.779.560.499
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	431.697.311.268	369.468.154.840
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.038.812.614	27.416.546.193
<i>Bảo hiểm khác</i>	287.829.004.168	310.870.394.302
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(3.248.770.036)	(16.685.110.381)
Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	4.654.299.963	(22.617.476.688)
	1.025.624.314.273	1.040.594.562.581

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm trước	Năm trước
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	1.021.421.214	10.049.211.106
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	20.635.168.827	33.184.825.807
	21.656.590.041	43.234.036.913

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường	1.075.927.565.712	789.549.153.632
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	11.260.406.914	3.299.453.975
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	139.962.661.928	122.748.970.362
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	45.550.328.148	41.862.934.223
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	108.337.965.895	105.337.971.247
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	364.796.202.168	254.813.855.786
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	14.260.444.522	7.094.888.240
<i>Bảo hiểm khác</i>	391.759.556.137	254.391.079.799
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	669.723.131.637	525.294.744.748
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(74.250.457.020)	152.045.023.518
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(146.364.312.427)	89.347.023.080
	478.318.289.482	326.952.409.322

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm trước VND	Năm trước VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	28.141.693.338	33.570.217.720
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	(1.413.973.547)	9.495.241.753
	26.727.719.791	43.065.459.473

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	186.191.337.465	159.048.904.171
Lãi kinh doanh chứng khoán	50.188.572.049	73.157.997
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	39.239.042.579	73.584.109.317
Lãi công trái, trái phiếu	18.680.093.152	20.917.712.327
Cổ tức và lợi nhuận được chia	15.925.824.800	16.313.250.400
Lãi từ ủy thác đầu tư	10.681.550.805	47.706.199.302
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	192.274.745	248.638.415
Doanh thu tài chính khác	-	23.898.442.276
	321.098.695.596	341.790.414.205

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	39.793.733.154	77.527.836.534
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	382.896.710 (6.070.080.902)	531.525 1.152.694.300
Chi phí tài chính khác	22.680.685.523	27.111.417.943
	56.787.234.485	105.792.480.302

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	54.043.776.166	53.127.253.711
Chi phí văn phòng	705.163.400	472.613.263
Chi khấu hao tài sản cố định	2.020.254.008	2.956.010.359
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	1.463.248.482	755.798.781
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(14.837.487.151)	1.535.762.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.625.240.312	11.112.771.904
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	4.984.112.481	4.749.486.851
Chi phí quản lý khác	6.061.034.131	4.596.848.184
	66.065.341.829	79.308.545.263

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.139.889.342.515	811.260.069.740
Chi phí nhân viên	54.043.776.166	53.127.253.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.020.254.008	2.956.010.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.625.240.312	11.112.771.904
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(14.837.487.151)	1.535.762.210
Chi phí khác bằng tiền	13.213.558.494	10.576.747.079
	1.205.954.684.344	890.568.615.003

28. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận trách bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ

này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Trong năm 2019, lãi từ thực hiện thị điểm bảo hiểm nông nghiệp là 412.514.842 VND được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn (năm 2018: số lỗ phát sinh từ thực hiện thị điểm bảo hiểm nông nghiệp là 350.253.371 VND được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm).

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thị điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thị điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

29. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 57/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2019, chênh lệch âm từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá là 3.087.336.352 VND được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (năm 2018: chênh lệch âm 3.736.030.986 VND).

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	344.188.227.237	358.420.645.228
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(63.464.394.479)	(78.607.567.155)
Cộng: Lỗ tính thuế trong năm của công ty con	3.843.341.458	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.257.177.207	8.338.940.276
Cộng: Lỗ lũy kế mang sang của công ty con	-	(6.459.373.279)
Thu nhập chịu thuế	287.824.351.423	281.692.645.070
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	57.564.870.285	56.338.529.014
Thuế TNDN nộp bổ sung theo quyết toán thuế	-	33.164.792
Tổng thuế TNDN hiện hành phải nộp	57.564.870.285	56.371.693.806

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	286.623.356.952	302.048.951.422
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính/ thực tế	VND	8.410.048.643	7.867.745.739
Trừ (lỗ)/lãi công ty con phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	VND	(1.461.703.963)	5.351.791.462
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	279.675.012.277	288.829.414.221
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	131.075.937	131.075.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.134	2.204

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.163.125.222	63.803.229.276
Phải thu khách hàng	980.004.515.261	869.426.906.424
Đầu tư ngắn hạn	2.792.546.221.902	2.433.155.685.385
Đầu tư dài hạn	809.461.308.606	960.941.478.965
Tổng cộng	4.685.175.780.991	4.327.327.300.050
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	825.996.707.974	740.898.046.995
Dư phòng phải trả ngắn hạn	12.909.096.840	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.796.537.555	2.699.736.765
Tổng cộng	841.702.342.319	743.597.783.760

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ

thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc định giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro lãi bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro lãi bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tài bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- i) Đánh giá rủi ro nhận tài bảo hiểm;
- ii) Định giá, xác định khả năng nhận tài bảo hiểm;
- iii) Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- iv) Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thâm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- + Đánh giá rủi ro nhận tài bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- + Định phí bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tài bảo hiểm;
- + Chính sách nhượng tài bảo hiểm không phù hợp;
- + Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- + Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- + Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tài Bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tài bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tài bảo hiểm cố định/lạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Lãnh đạo và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua cácường dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất,...).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	551.827.509.788	534.825.809.803	285.841.095.714	272.245.206.388
Euro (EUR)	3.281.595.648	2.961.472.645	890.972.815	910.312.066
Bảng Anh (GBP)	174.432.303	194.715.149	-	-
Đô la Úc (AUD)	5.546.284	5.295.741	-	-
Đô la Singapore (SGD)	8.505.713	7.074.709	27.836.305	20.242.466
Yên Nhật (JPY)	313.162.468	288.399.237	107.605.768	96.447.038
Ringgit Malaysia (MYR)	-	-	1.536.413	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ

giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	13.249.320.704	13.129.030.171
Euro (EUR)	119.531.142	102.558.029

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ hàng năm, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư này để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất là chính của Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tài bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tín thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.163.125.222	-	-	103.163.125.222
Phải thu khách hàng	980.004.615.261	-	-	980.004.615.261
Đầu tư ngắn hạn	2.792.546.231.902	-	-	2.792.546.231.902
Đầu tư dài hạn	-	406.305.932.560	403.155.876.046	809.461.808.606
Tổng cộng	3.875.713.972.385	406.305.932.560	403.155.876.046	4.685.175.780.991
Số cuối năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	825.996.707.924	-	-	825.996.707.924
Dự phòng phải trả ngắn hạn	12.909.096.840	-	-	12.909.096.840
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.796.537.555	-	2.796.537.555
Tổng cộng	838.905.804.764	2.796.537.555	-	841.702.342.319
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.036.808.167.621	403.509.395.005	403.155.876.046	3.843.473.438.672

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.803.229.276	-	-	63.803.229.276
Phải thu khách hàng	869.426.906.424	-	-	869.426.906.424
Đầu tư ngắn hạn	2.433.155.685.385	-	-	2.433.155.685.385
Đầu tư dài hạn	-	498.575.114.568	462.366.363.997	960.941.478.965
Tổng cộng	3.366.385.821.085	498.575.114.968	462.366.363.997	4.327.327.300.050
Số đầu năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	740.898.046.995	-	-	740.898.046.995
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.699.736.765	-	2.699.736.765
Tổng cộng	740.898.046.995	2.699.736.765	-	743.597.783.760
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.625.487.774.090	495.875.378.203	462.366.363.997	3.583.729.516.290

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Tập đoàn Tài bảo hiểm Swiss Re	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Tập đoàn Tài bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phi nhượng tái bảo hiểm	243.239.126.942	179.193.316.476
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	69.175.721.621	53.126.901.020
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	142.223.341.779	101.167.339.944
Cố tức đã trả	39.322.786.800	39.322.786.800
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phi nhượng tái bảo hiểm	67.192.484.083	64.100.424.622
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	16.002.569.774	14.827.284.260
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	52.329.269.862	40.958.128.619
Phi nhận tái bảo hiểm	61.986.503.373	82.811.831.166
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	13.981.013.408	17.828.213.869
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	105.934.958.380	56.963.422.375
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u>		
Phi nhượng tái bảo hiểm	1.429.233.152	419.941.464
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	282.972.215	185.786.739
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	865.111.359	790.151.773
Phi nhận tái bảo hiểm	104.822.197.657	124.105.749.717
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	22.771.897.850	28.353.684.186
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	32.415.414.321	41.458.056.800
Cố tức nhận được	20.500.747.189	14.876.511.907
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u>		
Cố tức đã trả	63.487.242.000	63.487.242.000
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm	5.387.785.354	5.939.299.791

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>Tập đoàn Tài bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	37.849.144.545	19.294.865.505
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	71.249.053.212	28.405.512.637
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tài bảo hiểm	29.716.271.873	12.383.249.083
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	48.004.232.646	26.581.552.603
Phải trả về nghiệp vụ nhận tài bảo hiểm	88.615.369.254	29.805.459.189
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	34.964.324.397	19.889.057.011
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tài bảo hiểm	5.188.655.304	6.051.509.620
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	370.861.058	312.594.608
Phải trả về nghiệp vụ nhận tài bảo hiểm	1.504.780.306	5.783.172.204
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	447.214.889	5.038.177

34. ĐÁNH GIÁ KHAI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,42	20,15
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,58	79,85
1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,57	55,20
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,43	44,80
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,51	1,45
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,75	0,68
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	21,88	27,33
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	18,22	23,04
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,92	5,38
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,10	4,53
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	9,33	10,24

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhân quỹ, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

36. VỤ VIỆC PHÁP LÝ

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã ra Quyết định công nhận thỏa thuận trong vụ kiện giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare (nguyên đơn – công ty con của Tổng Công ty) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long (bị đơn) liên quan đến Hợp đồng đặt cọc số 02/2010/HDDC/Tincom Plaza ngày 08 tháng 7 năm 2010 để góp vốn vào Dự án khôi phục Tòa nhà Trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp tại Lô đất 360 Giải Phóng, Hà Nội (Dự án Tincom Plaza). Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare khoản tiền gốc và lãi trên số tiền đã đầu tư là 126.376.061.750 VND (trong đó phần tiền gốc 60.149.250.000 VND và phần tiền lãi 66.226.811.750 VND) bằng tiền hoặc bằng chuyển nhượng các căn hộ thuộc dự án Tincom Plaza.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên vẫn đang trong quá trình thương thảo và làm các thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng các căn hộ thuộc dự án Tincom Plaza để thanh toán khoản công nợ nêu trên. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và chưa ghi nhận bất kỳ khoản thu nhập nào liên quan đến hợp đồng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

37. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm bồi thường	Năm tổn thất			Tổng số
	2016	2017	2018	
	VND	VND	VND	VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	299.102.791.656	277.485.527.553	297.014.778.536	873.603.097.745
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	33.641.004.564	-	-	33.641.004.564
1 năm sau	117.696.335.265	41.951.581.376	-	159.648.120.641
2 năm sau	67.321.122.944	128.124.455.298	82.503.031.532	277.948.609.774
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	218.658.666.773	170.076.036.674	82.503.031.532	471.237.734.979
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	80.444.124.883	107.409.490.879	214.511.747.004	402.365.362.766
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước				125.897.462.030
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm				528.262.824.796

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày lập báo cáo cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020